

# NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA

*Biên soạn phiên dịch kinh Sa-môn Tuệ Lâm.*

## QUYỂN 43

- Kinh Âm Văn Thù Bảo Tạng - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kinh Văn Thù Thập Bát Thắng Huệ - một quyển.
- Pháp Văn Thù Biện Tài - một quyển - không.
- Pháp Văn Thù Văn Trì - một quyển - (Không có từ âm nghĩa) .
- Lục Môn Đà-la-ni - một quyển - (Không có từ âm nghĩa).
- Kinh Đuốc Tuệ - một quyển - Huyền Ứng.
- Kinh Bạt Trừ tội chướng - một quyển.
- Kinh Đại Phổ Hiền - một quyển - Tuệ Lâm.
- A-di-đà Cổ Âm Thanh - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kinh Kim Cương Khủng Bố Quán Tự Tại Tối Thắng tâm - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kim Cương Tạng Đại Phần Nộ - một quyển - Tuệ Lâm.
- Vô Năng Thắng Minh Vương - một quyển - Tuệ Lâm.
- Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm - một quyển - không.
- Pháp Hoan Hỷ - một quyển - Tuệ Lâm.
- Pháp Hạ Lợi Mẫu - một quyển - Tuệ Lâm.
- Pháp Quỷ Tử Mẫu - một quyển - không.
- An Trạch Thần Chú - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kinh Hộ Chư Đồng Tử - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kinh Lục Tự Đại Đà-la-ni - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kinh Tạo Tháp Công Đức - một quyển - không.
- Chư Phật Tâm Đà-la-ni - một quyển - không.
- Kinh Bát Danh Phổ Mật - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kinh Bạt Tế Khổ Nạn - một quyển - Tuệ Lâm.
- Kinh Huyền Sư Bạt-đà - một quyển - Tuệ Lâm.
- Đà-la-ni Tạp Tập - mười quyển - Tuệ Lâm.

- Kinh Hoa Thủ - mười ba quyển - Huyền Ứng.
  - Kinh Phật Danh - mười hai quyển - Huyền Ứng.
  - Tam Kiếp Tam Thiên Phật Danh - ba quyển - Tuệ Lâm.
  - Kinh Thiên Phật Nhân Duyên - một quyển - Tuệ Lâm. (Không có từ âm nghĩa)
  - Kinh Thiên Ngũ Bách Phật Danh - tám quyển - Huyền Ứng.
  - Kinh Bát Tư Nghì Công Đức Hộ Niệm - hai quyển - Huyền Ứng.
  - Kinh Quán Phật Tam-muội - mười quyển - Huyền Ứng.
  - Kinh Tăng Già Trá - bốn quyển - Tuệ Lâm.
  - Kinh Trang Nghiêm Tam-muội - ba quyển - Huyền Ứng.
  - Kinh Liên Hoa Diên - hai quyển - Huyền Ứng.
  - Kinh Viên Giác Liễu Nghĩa - một quyển - Tuệ Lâm.
  - Kinh Đại Phương Tiện Báo Ân - mười quyển - Huyền Ứng.
- \* Ba mươi bảy kinh trên gồm một trăm quyển đồng âm với quyển này.

### KINH VĂN THÙ SỬ LỢI PHÁP BẢO TẠNG ĐÀ LA NI

*Tuệ Lâm soạn.*

Toàn hoàn: ngược lại âm trên là tượng duyên. dẫn khởi chú thích trong Quốc ngữ rằng: chữ toàn giống như là khúc triết, quanh co, phức tạp. Chú thích rõ ràng hơn là từ chuyển Đổi. Hà Hư chú thích, nghĩa là công khai đi nhiều. Trong văn nói giải thích rằng là chỉ huy chu toàn, nghĩa là từ nơi này đến nơi kia, chữ sơ là bước đi, là cái chân bước. Trong bốn kinh viết chữ sơ là tên của loại ngọc, dưới là âm hoàn. Trịnh Huyền chú giải trong sách Chu Lễ rằng: chữ là đi nhiều quanh vậy. Âm sơ sơ.

Mâu phủ: Ngược lại âm trên mạc hậu. Chữ trong sách là loại binh khí. Trong văn nói viết chữ mâu là do làm ra binh xa dài hai trượng. Đây là chữ tượng hình. Văn cổ viết là mâu cũng viết chữ mâu này. Chữ dưới âm là phủ.

Ngõa lịch: Âm lịch. Trong văn nói gọi là lịch nghĩa là đá vụn, cũng từ bộ thạch thanh lạc. Trong bốn kinh viết chữ lịch này chẳng phải vậy.

Hấp thúc: Ngược lại âm trên là hư áp. Trịnh Tiễn giải thích trong kinh thi là chữ hấp là do dẫn hơi. Quảng Nhã giải thích rằng: uống vào. Cố Dã Vương gọi là hít thở vào. Trong văn nói giải thích rằng: hơi thở

bên trong ra vào từ bộ khẩu thanh cập. Ngược lại âm dưới là song giác. Thượng Hiệt biên soạn giải thích chữ thúc ǎm là uống. Trong văn nói giải thích, hít vào ngược lại là âm toàn sung từ bộ khiếm thanh thúc. Trong bốn kinh viết nĩ là chẳng phải vậy.

\*\*\*\*\*

**KINH VĂN THÙ SỬ LỢI SỞ THUYẾT THẬT BÁT THẮNG HUỆ**  
(Không có âm để giải thích.)

\*\*\*\*\*

**KINH VĂN THÙ SỬ LỢI BỒ TÁT CẦU THÔNG MINH  
BIỆN TÀI ĐÀ LA NI**  
(Không có âm chữ giải thích.)

\*\*\*\*\*

**KINH LỤC MÔN ĐÀ LA NI**  
(Không có âm chữ giải thích.)

\*\*\*\*\*

**KINH ĐUỐC TUỆ ĐÀ LA NI - Huyền Ứng soạn.**

Ê-thát: (nghĩa là một loại chim sống ngoài biển) chim hải âu.  
Ngược lại âm trên là ư kê.

Địa bê: Ngược lại âm dưới là bổ hề.

\*\*\*\*\*

**KINH PHẬT THUYẾT BẠT TRỪ TỘI CHƯỚNG CHÚ VƯƠNG**  
*Huyền Ứng soạn.*

Yết phiêu: Âm trên yết chuyển thiết ngược lại âm dưới tỳ diệu.

Quý quý: ngược lại là âm phan mạt.

Thiêm ma dã: ngược lại âm trên thi diệm âm kế tiếp là mạc khả.

Mĩ na: ngược lại là âm mê bệ.

**KINH ĐẠI PHỔ HIỂN ĐÀ LA NI - Tuệ Lâm soạn.**

Tốn chi: ngược lại âm trên tôn thốn Bệ Thương giải thích: tốn phún sái nghĩa là phún nước lên vật. Cố Dã Vương giải thích nghĩa là miệng ngậm nước phun rãi. Chữ chánh xưa nay từ bộ thủy thanh tốn. Trong kinh viết chữ tôn chẳng phải chữ chánh thường hay dùng.

Lâm Quỷ: âm trên là lập trâm ngược lại là tên của con quỷ.

Cổ độc: âm trên cổ. Trịnh Huyền giải thích trong sách Chu Lễ rằng: chữ cổ là con vật làm bệnh hại người. Trong tự thư giải thích trong bụng có con sâu cổ, cũng gọi là trách mục quỷ. cũng là con sâu cổ. Nhĩ Nhã giải thích: cổ là độc hại. Khảo Thanh cho rằng: cổ là lừa dối người. Trong văn tự điển nói từ bộ trùng đến bộ mãnh âm mục nghĩa là cắn nhiều hại vậy.

Ca trá: âm dưới trích giá ngược lại là tiếng Phạm hoặc là viết chữ trá.

\*\*\*\*\*

**KINH A DI ĐÀ CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI**

*Tuệ Lâm soạn.*

Lãm kỹ: ngược lại âm trên lam cảm. Trong văn nói chữ lãm có nghĩa là cầm nắm, giữ lấy. Cũng từ bộ thủ thanh lãm cũng chữ lãm này.

\*\*\*\*\*

**KINH KIM CƯƠNG KHỦNG BỐ QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT  
TỐI THẮNG MINH VƯƠNG - Tuệ Lâm soạn.**

Yểm thọ: ngược lại âm dưới là đao lão. Trịnh Chúng giải thích trong sách Chu Lễ rằng: cầu chúc gọi là thọ Trịnh Chúng cũng giải thích rằng: chữ thọ là nơi thiên địa thần linh. Giải thích bao gồm trong sách luận ngữ nghĩa là mời quỷ thần đến. Trong văn nói nghĩa là báo cáo sự việc cầu phúc, viết từ bộ ký thanh thọ. Lự tức là cây lự. Trong văn viết là âm đào yến, tức là cây đào vậy.

Chú trở: ngược lại âm trên là châu cứu. chữ chánh viết là châu. Nay cho rằng châu tháp đó là âm chữ thường hay dùng không thể cải

Đổi cho đúng được. Ngược lại âm dưới là trắc trợ. Trịnh Chúng giải thích trong sách Chu Lễ rằng: chữ trở nghĩa là chúc, khiến cho thôi bỏ việc làm ác. Khảo Thanh gọi là chú trở nghĩa là mắng nhiếc. Trong văn nói từ bộ ngôn thanh thã cũng viết là thần hoặc viết là thệ. Lại cũng viết là hư. Trong văn kinh viết trở là chẳng phải vậy, âm thả tức chỉ rồi vậy.

Tảo quan: ngược lại âm trên là tử lão, âm dưới là quan lâu tức cái bình bằng đồng vậy.

Giác lạc: ngược lại âm lang các. Quách Phác giải thích: chữ là vây quanh là tiếng địa phương nghĩa là từ cửa đông mà nối giữa nước Hàn và nước Ngụy hoặc là liên lạc. Theo chữ giác lạc cũng tương đương với chữ xung ngẫu giác nghĩa là liên lạc khắp hang cùng ngõ hẻm. Trong văn nói viết từ bộ mịch thanh cát.

Tiên hành: nghĩa là xung phong đi trước âm xung mãnh.

Ôm tam điềm: ngược lại âm trên ôn khốn. Vận thuyên nghĩa là vật bên trong chính giữa có nước. Khảo Thanh cho rằng: trụ ngược lại dưới âm điềm kiem.

Thuấn mục: nghĩa là nháy mắt, âm trên thi nhuận. Trong văn kinh viết thuấn chữ thường hay dùng.

Bồi: ngược lại âm ứng giảng.

Sàm việt: ngược lại âm trên sĩ, lam âm dưới việt chữ chánh là việt.

T.590

Phủ sóc: thời xưa gọi là binh khí có cán dài, âm trên phủ, âm dưới song giác. Ngược lại trong văn kinh viết chữ sóc này là chẳng phải.

Tâm hiệp: ngược lại âm hư, nghiệp cũng viết là.

Điên lại: ngược lại âm trên đình niên, âm dưới lai đại. Chữ điên lại nghĩa bình điên cuồng vậy.

Nang nga: âm trên bao lang. Ngược lại âm dưới ngược ca là tên chung của loài rồng.

Hàng liệt: nghĩa là xếp hàng ngay thẳng, âm trên hồ cương.

Quáng mạch: ngược lại âm trên công mãnh. Nghĩa là có một loại thực vật mọc rất nhiều năm, người ta gọi là lúa mạch, lúa mì.

Phong ngư: Âm trên phong dã ngư. Nghĩa là con trâu hoang dã (trâu rừng).

Cơ trữ: Ngược lại âm trừ lữ. tiếng địa phương gọi là dụng cụ để dệt vải. Trong văn nói nghĩa là nắm sợi chỉ, chữ viết từ bộ mộc thanh dự.

Lưu bối: Ngược lại là âm bôi khác. Cố Dã Vương gọi chữ bôi nghĩa là lão tiền bối nghĩa người đi trước. Tống Trung chú giải trong kinh Thái Huyền rằng: một loại binh khí. Thương Hiệt biên soạn giải thích là so sánh. Trong văn nói viết chữ bối từ bộ xa thanh phi.

Tử Kiềm: Ngược lại là âm công mãnh, cũng đồng với chữ khoảng nghĩa chất khoáng chất sắt.

Kiệt hạt: ngược lại là âm hà lạc. Trong sách Quốc ngữ gọi là dùng thiên nhãn nhìn thấy dòng nước đã khô cạn hết. Quảng Nhã giải thích rằng: cũng cạn hết. Trong văn nói viết từ bộ thủy thanh cố.

Tương trụ: ngược lại âm chu lâu. Trong kinh văn viết chữ trụ này chẳng phải vậy.

Hợp tộc: ngược lại là âm công lộc. Có nghĩa là tụ hợp nơi tông lâm vậy.

\*\*\*\*\*

### **KINH KIM CANG TẠNG ĐẠI PHẦN NỘ CHƠN NGÔN TẮT TẬT THÀNH TỰU - Tuệ Lâm soạn.**

Nguyệt thực: ngược lại âm thời chức. Đỗ Tiên sinh chú giải trong sách Xuân Thu trái đất xoay vòng có một ngày đi chậm, suốt một năm có ngày tháng đi mau hơn, một vòng suốt một tháng. Ngày cùng với tháng là một năm, một năm là mười hai tháng, mặt trăng và mặt trời mới gặp nhau. Tuy nhiên gặp nhau mà không có xảy ra nguyệt thực, có một lượng lớn không thể không thiếu đi, vì vậy có nhiều khi rút ngắn lại thời gian. Cho nên tuy gặp nhau mà vẫn không xảy ra nguyệt thực, nên phải có nhiều lần gặp nhau mới có xảy ra nguyệt thực, đó là tháng chánh dương, cho nên người hiểu biết kiên kỳ, nên mới có việc lấy khăn che lại, dùng trống đánh lên cho tan đi nguyệt thực. Trong văn nói viết từ bộ trùng thanh thực, âm thực tự.

Tác quyết: ngược lại âm quyền nguyệt. Khảo Thanh gọi là dực nghĩa là cây cột để buộc trâu bò. Chữ chánh xưa nay là từ bộ mộc thanh quyết.

Đình kỳ: ngược lại âm trên là đình định.

Ô-tha-na-năng: ngược lại âm trên ô cổ cũng là âm yêu thương cá, cũng là âm na na ngã. Ngược lại âm dưới nãi lãng. Nghĩa là tiếng Phạm.

Lãng nga: âm trên lãng thượng thanh, âm dưới ngược ca.

Diêu trung: ngược lại âm trên dư triêu. Trong văn nói gọi là lấy điện thiêu đốt gạch ngói, viết từ bộ huyệt thanh diêu.

Khôi Tản: ngược lại âm tần tấn tiếng địa phương, nghĩa là nhiều lửa. Đỗ Quyên chú giải trong tả truyện rằng: lửa nhiều thiêu đốt gỗ. Trong văn nói viết từ bộ hỏa thanh duật.

\*\*\*\*\*

### PHÁP ĐẠI UY ĐỨC VÔ NĂNG THẮNG

(Không có âm chữ giải thích.)

\*\*\*\*\*

### KINH NHẤT THIẾT CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM VƯƠNG

(Không có âm chữ giải thích.)

\*\*\*\*\*

### PHÁP ĐẠI DƯỢC XOA NỮ HOAN HỖ MẪU TINH

ÁI TỬ THÀNH TỰU - *Tuệ Lâm soạn.*

Sính bán chi ca: ngược lại âm trên là thất tinh. Cố Dã Vương giải thích rằng: người đại diện cho người con trai cưới vợ bắt buộc phải nạp lễ vật, vì vậy cho nên gọi là sính lễ. Nghi Khuê giải thích trong sách Chu Lễ, tức là đã bằng lòng. Trong văn nói viết từ bộ nữ thanh sính. Trong kinh văn viết chữ sính cũng là chữ thường hay dùng. Cũng viết chữ sính này từ bộ nhĩ thanh âm thất đỉnh. Chữ bán chi ca là tiếng Phạm.

Xu lệ: Ngược lại âm trên xương chu. Trong truyện Mao Thi giải thích rằng: sắc đẹp của người con gái, đây là tiếng địa phương. Có nghĩa là giữa nước Triệu, nước Ngụy thay thế yến tiệc là đem người con gái ra công hiến, thế là hai nước giao hảo tốt đẹp vậy. Trong văn nói có nghĩa là sắc đẹp của người con gái viết từ bộ nữ thanh chu. Ngược lại âm dưới là lê đế Quảng Nhã giải thích chữ lệ là tốt đẹp vậy. Trong văn nói viết từ bộ lộc thanh lưỡng, âm đồng như trên, văn tự viết theo chữ triện.

Nhĩ đang: ngược lại âm dưới yến lang Ty Thương giải thích rằng: châu ngọc đeo đây nơi tai, giải thích cái tên, nữ trang đeo tai. Thí Chu giải thích chữ đang là chữ chính xưa nay viết từ bộ thanh đang.

Bạch loa: ngược lại âm cổ qua. Trong bốn kinh viết chữ quả là chữ

hay thường dùng. Bạch loa: nghĩa là con tò vò.

Yêu ký: ngược lại âm trên y, liêu, âm dưới là kỳ y.

Phạ bố: nghĩa là sợ sệt ngược lại âm trên là phách bá.

Môn khốn: lại viết chữ khốn đồng với chữ khôn ngược lại âm ần.

Dao hoạch: ngược lại âm hoành mạch. Cố Dã Vương giải thích rằng: lấy mũi dao mà phá vật. Còn trong văn nói giải thích lấy cái dùi để vẽ. Viết từ bộ đao thanh chữ họa là vẽ vậy.

Ư táo: âm trên là tao đao, ngược lại trong sách lễ ký gọi là nơi thờ cúng thổ địa. Chữ táo đó Trịnh Chú chú giải là một vị thần nhỏ ở trong dân gian, xem xét việc cúng tế, nếu người mắc lỗi lầm nhỏ thì bị quở trách. Trong văn nói giải thích rằng là vị thần trông coi việc nấu nướng, bếp núc. Viết từ bộ huyết thanh táo tỉnh cũng viết chữ táo văn thường hay dùng. Trong văn kinh viết táo chẳng phải vậy.

Xâm quặc: chữ chánh ở trên là xâm nghĩa là chiếm lấy, chữ dưới là âm yêu nhiều.

Bình sùng: ngược lại âm tuy thúy chữ trong sách viết là quỷ thần là hại. Trong văn kinh viết chữ sùng là chẳng phải vậy.

Lậu tiết: ngược lại là âm tiên liệt. Quảng Nhã giải thích chữ tiết là tẩy rửa, Trịnh Tiễn chú giải trong kinh thi rằng: phát ra ngoài, chữ chánh xưa nay viết từ bộ thủy thanh duệ. Trong văn kinh viết chữ tiết này, là chữ thường hay dùng.

Trí ninh: ngược lại là âm minh đình.

Điền thúy: Nghĩa là rất ngọt giòn, ngược lại âm trên điệp khiêm âm dưới là thất tuế.

\*\*\*\*\*

### **PHÁP HA LỊ ĐỂ MẪU CHƠN NGÔN - Tuệ Lâm soạn.**

Trách thủ: ngược lại âm trên tri cách. Quảng Nhã giải thích rằng: chữ trách là bày ra mở ra. Nghĩa là người nắm trong tay dự án rồi tuyên bố ra cho mọi người biết, lấy đầu ngón tay giữa chỉ ra số lượng hoạch định. Trong văn nói viết từ bộ thạch thanh kiệt, cũng viết chữ thác. Trong bốn kinh viết chữ kiệt này chẳng phải vậy.

Bì giao: âm giao.

Cam thúy: ngược lại âm thất tuế.

Át-ca: ngược lại âm là an các là tiếng Phạm.

Cổ nhủ: ngược lại âm trên cây hầu. Khảo Thanh gọi là lấy sữa,



Chữ chánh xưa nay của người nước Sở gọi chữ cổ là sửa chữ cổ viết từ chữ dương, thanh kiết hoặc là viết âm. Ngược lại là âm khổ giác ngược lại trong văn kinh viết chữ cấu chẳng phải nghĩa trong kinh này vậy.

Thai dựng: ngược lại âm trên tái lai âm dưới dăng tắng. Trịnh Huyền chú giải trong sách Chu Lễ rằng: bao hàm thật gọi là cái thai, người mang thai, kỳ thật là không phải thật. Quảng Nhã giải thích rằng cái thân mang thai trong văn nói gọi là hoài thai là mang đứa con trong bụng, viết từ bộ tử thanh nải hoặc là viết chữ dăng.

Giai xỉ: ngược lại âm trên là mai giai. Chữ chánh xưa nay viết từ rằng chữ giai là lau chùi, viết từ bộ thanh giai vậy.

Ôn tô: ngược lại âm trên ôn khổn. Vân Thuyên gọi là bên trong giữa vật có nước. Khảo Thanh gọi là trụ nghĩa cây cột. Trong văn nói viết từ bộ thủ thanh ôn.

\*\*\*\*\*

### KINH PHẬT THUYẾT QUỶ TỬ MẪU (Không có chữ âm giải thích.)

\*\*\*\*\*

### KINH PHẬT THUYẾT AN TRẠCH THẦN CHÚ - *Tuệ Lâm soạn.*

Khuy nhờn: ngược lại âm trên là khuê quy. Khảo Thanh gọi chữ khuy nghĩa là nhìn trộm. Trong văn nói viết từ bộ môn thanh quy cũng viết là khuy ngược lại là âm khuê khuyết khuê.

Nam nha: ngược lại âm nha giả. Quảng Nhã giải thích chữ nha là nơi làm răng giả. Trong văn nói gọi là vũ nghĩa là nhà lớn, viết từ bộ nghiễm thanh nha, âm vũ, võ.

Chi sương: ngược lại âm tưởng dương. Ty Thương giải thích rằng: chữ sương là cái chái của cái nhà. Nhĩ Nhã gọi là cái chái phía đông, phía tây của cái nhà, cũng gọi là cái miếu thờ, nhưng không gọi là tẩm. Nghĩa chỗ để nhà vua khi băng hà đưa vào lăng tẩm để thờ. Quách Phác giải thích hiệp thất có nghĩa nhà tiếp khách, chữ chánh xưa nay viết từ bộ nghiễm thanh sương.

Hỗn biên: ngược lại âm trên hôn khổn. Trong văn nói gọi là nhà xí (nhà vệ sinh) viết từ bộ vi bộ thỉ vi là rão thí là con lợn, như vậy nhốt con lợn trong chuồng. Trong bốn kinh viết chữ khổn trọc nghĩa là dơ đục

chẳng phải nghĩa của trong kinh, ngược lại âm vi thanh vi.

Quý lượng: âm trên hựu âm dưới lưỡng. Trong sách Quốc ngữ giải thích là thủy quái tức là con yêu tinh ở dưới nước. Hoài Nam Tử giải thích rằng: có một đứa trẻ ba tuổi tên Trạng Như họ Xích da đen mắt đỏ, móng đỏ tai dài, tóc đẹp chết dưới sông thành yêu quái. Trong văn nói viết là yên lưỡng gọi là tinh vật dưới sông, trên núi, viết từ bộ trùng hựu thanh lưỡng giai.

Nhiêu ngã: âm trên là ninh liễu. Lại trong văn nói gọi nhiều hà nghĩa là khắc khổ, ác nghiệt. Một là não loạn, quấy rối, làm trò đùa diễu cợt, viết từ thanh nhiều bộ nữ hoặc là viết chữ niểu bỗn cợt, âm niểu hà.

\*\*\*\*\*

### **KINH HỘ CHƯ ĐÔNG TỬ ĐÀ LA NI CHÚ** - *Tuệ Lâm soạn.*

Huân hồ: ngược lại âm trên huân vận âm dưới hộ cô. Khảo Thanh gọi là tên ác diểu. Theo đây thuộc loại chim cưu lưu. Trong bốn kinh viết huân hồ chẳng phải vậy.

Bà quyền: ngược lại âm trên ba mã âm dưới quyện viên, chữ trong sách gọi chữ quyền là nắm trong tay. Trong văn nói viết từ bộ thủ thanh quyện tỉnh. Trong bốn kinh viết quyền là chẳng phải vậy.

Tự khiết: ngược lại là âm nghiên kiết. Trong văn nói gọi chữ khiết là cắn chặt, từ bộ xỉ thanh khuê âm khuê khẩu bát: cũng có Nghĩa là ấu niên bảy tám tuổi.

Mục khư: ngược lại âm khương ca.

Số ý: ngược lại âm trên song giác, âm dưới đồng anh giới. Trong văn nói giải thích là chữ ý là ăn no rồi ra nghĩ, viết từ bộ khẩu thanh ý.

Số tuế: âm trên uyển liệt Khảo Thanh gọi tuế là lấy ống tre thổi hơi trong cổ họng. Trong văn nói giải thích là hơi đi ngược lên, viết từ bộ khẩu thanh.

Nhiêu hại: ngược lại là âm ninh diểu. Trước đã giải thích rồi.

\*\*\*\*\*

### **KINH PHẬT THUYẾT LỤC TỰ CHÚ VƯƠNG** - *Tuệ Lâm soạn.*

Khư khu đà: ngược lại âm trung ô hầu là tiếng Phạm.

Sàng phu: ngược lại âm phổ bố. Khảo Thanh gọi phu nghĩa là bày ra, trải ra. Quảng Nhã giải thích rằng chữ bố là tấm vải. Trong văn nói giải thích dựng bày ra trước cửa, viết từ bộ kim thanh bố. Trong bốn kinh viết chữ bố cũng là chuẩn vậy nhưng chẳng phải nghĩa kinh.

Bạch Diệp tiến: ngược lại là âm tiên tiến, cũng viết là tuyết nghĩa là đường dây. Trong bốn kinh viết là diên nghĩa là sợi dây kéo dài âm diên là chẳng phải nghĩa.

\*\*\*\*\*

### **KINH PHẬT THUYẾT TẠO THÁP CÔNG ĐỨC**

(Không có âm giải thích.)

\*\*\*\*\*

### **KINH CHƯ PHẬT TÂM ĐÀ LA NI - Tuệ Lâm soạn.**

Ngạc già: tiếng Phạm, ngạc già là tên của một con sông ở nước Tây Thiên Trúc. Âm trên là ngạc nghi là chữ thượng thanh chữ già là mượn âm ngược lại là âm kiêm già.

Hung bột: ngược lại âm trên là hư cung, âm dưới là bồn một. Cố Dã Vương giải thích rằng: chữ bột là bạo nghĩa là mạnh bạo, hung bạo. Thương Hiệt biên giải thích rằng: gấp gáp, vội vàng, hấp tấp. Quảng Nhã giải thích là đầy đủ, hưng thịnh. Khảo Thanh gọi là nổi giận. Trong văn nói nghĩa là sắp hàng, bày ra, viết từ bộ lực thanh bột.

\*\*\*\*\*

### **KINH BÁT DANH PHỔ MẬT ĐÀ LA NI - Tuệ Lâm soạn.**

Thất-la-phiệt: âm phạt, tiếng Phạm, nghĩa tên của một thành.

Tạm tổn: ngược lại âm trên là tạp cảm. Đỗ Huyền chú giải trong tả truyện rằng: chữ thốt nghĩa là chạy nhanh, vội vàng. Trong văn nói thì chữ tạm là không lâu viết từ bộ nhật thanh tạm, âm tốt ngược lại là âm thương cốt.

\*\*\*\*\*

**KINH BẠT TẾ KHỔ NẠN ĐÀ LA NI - Tuệ Lâm soạn.**

Quý phạt: nghĩa thiếu thốn ngược lại âm trên là quý vị. Nghĩa đã giải thích trước năm bí mật trong kinh. Trong bốn kinh viết chữ quý này là chẳng phải vậy.

\*\*\*\*\*

**KINH HUYỄN SƯ BẠT ĐÀ SỞ THUYẾT THẦN CHÚ**

*Tuệ Lâm soạn.*

Bạt-đà: ngược lại âm trên là bàn mặt là tiếng Phạm.

Chương tế: ngược lại âm dưới ty tế Cố Dĩ Vương giải thích nghĩa là tối tăm không sáng tỏ. Quảng Nhã giải thích là ẩn. Trong văn nói viết từ bộ thảo thanh tế. Trong kinh văn viết chữ tế này là chẳng phải.

Cứu chi: ngược lại âm trên cứu hựu. Quảng Nhã giải thích chữ cứu là giống như trợ giúp, nghĩa là cùng nhau khởi lòng trợ giúp. Khảo Thanh gọi là viện trợ, chữ chánh xưa nay viết từ bộ chi thanh cầu. Trong kinh văn viết là chẳng phải, ngược lại âm phộc phổ mộc.

Tỏa giới: ngược lại âm trên là tô quả. Trong sách Hán thư âm nghĩa gọi là liên tỏa nghĩa là cần câu cá. Chữ chính xưa nay viết từ bộ kim thanh tỏa. Trong bốn kinh viết chữ tỏa có bộ ngọc cùng nghĩa trên, nghĩa là lật vật cùng với nghĩa trái, ngược lại âm dưới là hài giới. Trong văn nói viết chữ chất cốc nghĩa là gông cùm, từ bộ mộc thanh giới. Trong bốn kinh viết chữ hạch nghĩa hạt nhân là chẳng phải vậy.

\*\*\*\*\*

**ĐÀ LA NI TẬP TẬP - Tuệ Lâm soạn.****QUYỂN 1**

Uất chưng: ngược lại âm ư vật Nhĩ Nhã giải thích chữ uất, nghĩa là uất khí, chứa nhiều hơi. Lý Tuấn cho rằng: chứa hơi đầy tràn, âm sau là thẳng thẳng ? hai âm. Trong văn nói giải thích chữ chưng thuộc hỏa khí nghĩa là hơi nóng là bốc hơi lên. Nam Sơn gọi chữ chưng là cơ sở. Trụ Nhuận giải thích là nóng nhiệt, hơi nóng bốc lên. Trong kinh văn viết chữ chưng có nghĩa là dâng hơi nóng. Ngược lại Nhĩ Nhã giải thích chưng là nhiều là đẹp, nhưng chữ chưng chẳng phải nghĩa này.

Âm thắng nghĩa là hơn, ngược lại là âm chứng âm sở, trụ sở âm dưới bộ thạch.

Lâm lâm: ngược lại là âm hư lưu âm hứa trụ. Y theo chữ giải thích là tiếng rên la vì đau đớn vậy.

Hoáng dưỡng: ngược lại là âm hồ quảng. Sở từ giải thích chữ hoàng dưỡng nghĩa là chữ hoàng dưỡng là rộng lớn mênh mông, cuộn cuộn. Trong kinh văn giải thích quang dưỡng là tên của một tỉnh Quảng đông Trung Quốc. Ngược lại âm cổ huỳnh. Ngược lại âm dưới tợ lương dĩ chương hai âm. Hai loại chữ tượng hình này nay đều không dùng vậy.

Nhũ lê: ngược lại là âm phữu vuu y theo chữ Ty Thương giải thích; nhũ là thổi hơi, thổi thanh khí.

-----

## ĐÀ LA NI TẬP TẬP QUYỂN 2

Quan tặc: ngược lại âm viết hầu. Trong sách Thượng thư giải thích rằng: chữ quan tặc nghĩa là kẻ trộm, kẻ gian đột nhập vào. Phạm Ninh Tập giải rằng: người nước ngoài tấn công vào cướp đoạt. Trong văn nói giải thích, nghĩa là hung bạo. Quảng Nhã giải thích quan sao nghĩa là sao chép, âm phiêu ngược lại âm phương diêu.

Tương bạc: ngược lại âm bổ mạc. Nhĩ Nhã giải thích rằng chữ bạc là mông là bức bách vây quanh. Vi Triệu chú giải trong Hán thư rằng: chữ tức là hỏi ngược trở lại tức là bức hơi. Cũng gọi là bạc thực nghĩa là ăn ít. Trong văn kinh viết chữ quang bác nghĩa là rộng nhiều lưu loét. Chữ bát là chẳng phải vậy.

Lục phủ: ngược lại âm phụ tự. Quảng Nhã giải thích chữ phủ nghĩa là nhiều. Bạch Hổ Thông gọi là con người có lục phủ nghĩa là đại tràng, tiểu tràng bàng quan tỳ vị, tam tiêu, đởm (mật).

Tam tiêu: ngược lại âm tử diêu. Bạch Hổ Thông gọi lục phủ có tam tiêu, phủ của thận, thận làm chủ tam tiêu, thoải mái, cũng lấy nhiều tinh dịch tiết ra, chữ tiêu trên là chữ tiêu giống như sương mù chữ tiêu dưới là giống như giọt mưa rơi. Trong văn kinh viết chữ tiêu chữ thiêu là dư vậy, nghĩa chữ tiêu này chẳng phải vậy.

Nhứt tuyết: nay cũng viết chữ tiền. Lại viết chữ ty đông với chữ tư tiện là rẽ tiền, ngược lại nghĩa là sợi chỉ may áo.

Lạo tiếp: ngược lại âm lộc cao là tiếng địa phương. Chữ lạo nghĩa là lấy ra. Quách Phác giải thích chữ lạo câu nghĩa là cái móc câu giống như lưỡi liềm, chữ này là văn thường hay dùng. Thảm Thủ gọi chữ lại có nghĩa là lấy ra. Trong văn kinh viết chữ kiên lạo có nghĩa là bền chắc vậy, chữ này chẳng phải nghĩa đây vậy.

Ma-sa: âm xoa lại viết ma-ma hai chữ tượng hình đồng ngược lại là âm mạc hà. Ngược lại âm dưới là tô hà. Thanh loại ma sa cũng giống là chữ môn mô có nghĩa là sờ mó, cũng viết là mạc sát nghĩa là sơn phết, lau chùi. Trong văn kinh viết tha lộc nghĩa là lau chùi, chữ tha chẳng phải nghĩa này, chữ mạc là âm mạc bát. Ngược lại là âm sát tô khác.

-----

### ĐÀ LA NI TẬP TẬP QUYỂN 3

Cúc dục: trong kinh thi gọi là mẫu hề cú ngã. Nghĩa là mẹ nuôi ta khôn lớn. Trong tả truyện gọi là cúc dưỡng nuôi dưỡng. Tiếng địa phương giữa đời trần nước Sở giải thích cúc và dưỡng. là nuôi, dưỡng là dạy. Lại chữ đồng với chữ cư ngược lại âm lục. Trong văn nói chữ cúc là bưng đồng với chữ toát là đơn vị trọng lượng vậy.

Thanh huỳnh: ngược lại là âm thích kinh nghĩa là màu sắc mặt trời mọc ở hướng đông. Nhĩ Nhã giải thích: màu xanh của vàng thái dương tràn đầy sức sống của mùa xuân. Chữ viết từ chữ đan màu đỏ từ chữ sanh nghĩa là mọc cây đan thanh màu đỏ tất nhiên người ta tin như vậy. Trong bốn kinh viết chữ thanh, ngược lại âm thả kiến. Lại viết chữ tinh chẳng phải này vậy.

Hạt giã: nghĩa là người mù, lại viết khác ngược lại là âm hồ hạt. Trong sách tự thư viết nhất mục nghĩa là hợp vậy.

Uông nhược: nay lại viết nghĩa đồng nghĩa là người gầy yếu, bệnh hoạn. Ngược lại âm ô hoàng. Chữ uông nhược văn hay thường dùng, cũng có nghĩa là ngắn, nhỏ, gọi là uông uông cũng là nhỏ bé vậy.

Đồng triết: nghĩa là chỉ người có trí huệ mạnh mẽ. Trong văn cổ viết chữ kiết. Trong sách lại viết, nay viết chữ triết cũng đồng nghĩa. Ngược lại là âm tri liệt. Nhĩ Nhã giải thích chữ triết là người có trí huệ. Trong sách Thượng thư gọi là người biết thì gọi là triết. Tiếng địa phương nghĩa là giữa đời nhà Tề nhà Tống, gọi trí là triết vậy.

Đôn dụ: Ngược lại là âm đô truân. Nhĩ Nhã giải thích chữ đôn miển là thành thật, khuyên nhủ, nghĩa là khuyến khích, khuyên nhủ, lại chữ đôn cũng là bắt buộc. Trong văn kinh viết chữ thuần là chẳng phải vậy.

Kim bì: ngược lại là âm phổ bì. Trong văn nói thì có nghĩa là thầy thuốc, nghĩa là thầy thuốc dùng cây kim lớn để phá mụn ung nhọt vậy.

Hoắc nhiên: ngược lại là âm hồ quách, nghĩa là bỗng nhiên, chợt đến, tướng mạo gấp rút, nhanh chóng, vùn vụt. Chữ hoắc tán là tính nóng nảy. Trong văn kinh viết chữ hoắc này chẳng phải.

Hỗn chư: ngược lại là âm hồ khỗn. Quảng Nhã giải thích chữ đồ khỗn là cái nhà xí (nhà vệ sinh). Trong văn kinh viết khỗn khỗn là nước đục vậy.

Tự vẫn: ngược lại là âm phần phần, văn thường hay dùng chữ tự vẫn có nghĩa là tự cầm dao cắt cổ mình (tự sát). Trong Công Dương truyện giải thích công danh không toại nguyện nên tự vẫn. Xữ Hà Hưu gọi chữ vẫn là cắt cổ, âm đậu đậu cảnh chữ cảnh là cái cổ.

Gian thúy: ngược lại là âm cư hủ có nghĩa là không thật, chữ thủy là ác vậy, chữ hủ khi là khinh thường vậy.

-----

## ĐÀ LA NI TẬP TẬP QUYỂN 4

Nặc huyền: ngược lại âm văn ất âm dưới đỉnh lễ.

Thân tha: ngược lại là âm thư nhờn.

Mục xí: ngược lại là âm khứ cổ.

Mục khư ngược lại là âm khư giá.

Tác huyền: ngược lại âm đỉnh lễ.

A-tỷ: ngược lại âm âm ty lợi.

Xà phạt nghe quật: âm trên ất truy, âm dưới cầu vật.

Ni la: ngược lại âm nãi lễ.

Phú ta phủ phù: ngược lại âm lâu quyết.

Thập: âm kế.

Phạt: ngược lại âm phù nguyệt.

Ni mo: lại viết âm đồng, âm mạc tạng.

Phan đà hề mo: ngược lại âm ở hề.

Di da - Tuấn niết: ngược lại âm hồ biến.

Cận giả: ngược lại âm.

Huấn hồ: nghĩa là con chồn cũng gọi là huấn hầu là con khỉ, chữ trong sách viết cấp quát học dục, bồ câu, chim nhạn, chim yểng, ngỗng trời. Cũng gọi là loài chim quái dị. Trong văn kinh viết là bi hồ chẳng phải chánh thể vậy.

Âu thổ: nay viết cũng đồng nghĩa ngược lại âm ư khẩu, chữ âu thổ nghĩa là nôn mửa. Còn chữ âu âu là người gù lưng.

Tiên đà: ngược lại là âm khứ yên.

Bả quyên: ngược lại âm cự viên.

Bà huyền: ngược lại là âm đình lễ.

Ý táp: ngược lại là âm ất giới, âm dưới ư nguyệt. Trong văn nói lại viết y bảo, nghĩa là ăn no rồi nên ra nghỉ chữ táp nghĩa là hơi đi ngược. Trong sách lễ ký giải thích nghĩa không dám sinh bệnh vậy.

Hy lợi: ngược lại âm hồ kỷ.

T. 592

La ni - Chất trí - ngược lại là âm chỉ thất.

Siêm bà: ngược lại là âm thức san.

Ca si: ngược lại âm tương ly.

Tỳ hy ngâm bà trí: ngược lại âm trừ trí.

Bi na: ngược lại âm phổ đa.

Già chi: ngược lại âm tiên nhĩ.

A phù: ngược lại âm phương bất. Trong kinh văn viết quý là chẳng phải.

Lê thê: ngược lại âm tha dĩnh.

Phệ quán: ngược lại âm lực tạm.

Thị ngâm ca bi: ngược lại âm tý di.

A phù: ngược lại trong kinh văn viết quý.

Bổ lấu: âm trên bổ hồ âm dưới lặc khẩu.

Y phàm tắc kiếm bồ triết: ngược lại âm trặc hạt trặc hạt hai âm.

Ai lợi: ngược lại âm sự kỷ.

Si đạ: ngược lại âm đạ lã.

Cư lộ: ngược lại âm đồ ngư.

-----



## ĐÀ LA NI TẬP TẬP QUYỂN 5

Nặc dã - di hạt - nam giá - nữ dã - tuyệt ly: ngược lại âm thư chi.

Sử thác: ngược lại âm hiệp gia.

Ly đạm: ngược lại âm đồ cảm.

Hựu lô - đồ bi: ngược lại âm tý di.

Y âu: ngược lại âm mạc bàn.

Bào sa: ngược lại âm mãn giao.

Hề lam: ngược lại âm cổ can.

Hằng già ca lỗ lý thố - tu tu điển đà: ngược lại là âm đồ ngã.

Tỏa la: ngược lại âm đài ngã.

Cứu chất: ngược lại là âm chư lật.

Đa già lưu hương: lại cũng viết là đa già lâu dịch là cây mộc hương, cây gỗ thơm, mà ngược lại không có mùi thơm. Đó là cây ba-lợi-ca hương.

Long não hương: có lời ghi lại rằng ở xứ Tây Vực, có loại cây tên yết-bố-la hương tùng ; thân cây của nó khi chở hoa và trái rất khác biệt. Lúc đầu hái xuống thì chưa có mùi thơm, sau khi phơi cây khô rồi chẻ ra mới có mùi thơm, hình trạng màu sắc giống như băng tuyết, có màu sanh đục, đây gọi là mùi thơm long não.

Bổ kỳ: ngược lại âm bốc cổ. Trong văn kinh viết bổ.

Hoa bì: ngược lại âm hồ bá, nghĩa tên của một loại cây, có thể dùng làm đồ trang sức cho người thợ săn.

Sản vận: ngược lại âm du quần. Văn thường hay dùng, nghĩa là loạn tâm, gọi là vận, trong văn kinh viết chuyển vận, nghĩa là vận chuyển đồ vật, cả hai đều thông dụng.

Thiệt túc: chữ trong sách viết là túc cũng đồng nghĩa. Trong sách lục Quốc ngữ viết doanh túc là sai lầm. Giả Quỳ gọi là túc thối, nghĩa là co rút lại. Trong văn kinh viết chữ túc này là chẳng phải.

A phủ: ngược lại âm bổ cổ.

Vô a: ngược lại âm vũ vu.

Lặc thiện: ngược lại âm thị chiến.

Hỷ lê: ngược lại âm hư cơ.

Điện đậu út ca: ngược lại âm ư lục.

Khư Đà-la-ni quyết lợi minh: ngược lại âm nô định.

Hằng kiềm: ngược lại âm kỳ liêm.

Thực thùy: ngược lại âm thị duyên. Trong văn nói viết phán trúc

viên nghĩa là chỉ cây tre ra thành từng miếng tròn, rồi dùng sức bện lại thành vật dụng, giống như là vót cây chông; đây là ý đồ tổn hại.

Nam nha: ngược lại âm nhan giả. Quảng Nhã giải thích là cái nhà lớn, có nhiều gian, còn gọi là hành lang của nhà. Trong văn nói giải thích là đường hạ là cái nhà dưới để tiếp khách, chung quanh của nhà gọi là vũ nghĩa là lớn. Đây là giải thích tên “đại ốc” là nhà lớn, còn gọi là nơi yên tĩnh thờ tổ tiên. Nghĩa là nhà lớn vậy, trong văn kinh viết nha là chẳng phải vậy.

Lan quyển: ngược lại âm cầu vãn. Trong văn nói giải thích là chuồng nuôi gia súc, cũng có nghĩa là cái hàng rào vậy.

Sĩ hoạn: ngược lại âm hồ xuyên. Trong tả truyện giải thích là hoạn khanh, là quan thái giám trong cung vua, lại chú giải rằng: lấy sĩ nghĩa là người có học, lại gọi là hoạn cũng là người có học vậy.

Lợi trá: ngược lại âm trúc giá.

Kiệt trừ: ngược lại âm trực câu nghĩa là cái nhà bếp.

Lâm lâu: ngược lại âm lực hầu.

-----

## ĐÀ LA NI TẬP TẬP QUYỂN 6

Tỳ ma: ngược lại âm bố mê nghĩa là tên của một loại cỏ. Trong tập Lữ Tịnh, vận gọi cỏ tỳ ma mọc giống như cây lớn vậy.

Vấn chi: vận cổ đồng với chữ hôn nghĩa là lau chùi, cũng gọi là lau chùi bụi phấn.

Tác phạt kiên trá - bàn đàng: ngược lại âm đồ lãng.

Y mônng tác địa: ngược lại âm mẫn tất.

Tú huyền bà hàm: ngược lại âm hồ ám.

Ba hống: ngược lại âm hồ cầu.

Hổ ba: ngược lại âm đỉnh hề.

Chí đàm: ngược lại âm hứa thi sữ nhất hai âm.

Bôn ning: âm bổ môn âm dưới nô định.

Tri mạt dốt trá: ngược lại âm đô cốt. Trong kinh văn viết từ bộ khẩu là chẳng phải vậy.

Trương la: ngược lại âm bình lương.

Cuồng mị: ngược lại âm ngưu thế, văn thường hay dùng, nghĩa là nói trong lúc ngủ “nói sảng”. Thanh loại mị nghĩa không tỉnh giác, lời

nói không thật.

Kiên tri: ngược lại âm trực tri.  
 Chất trá: âm trên trúc lợi âm dưới trúc giá.  
 Trá kỳ lợi: ngược lại âm cư nghi.  
 Đăng kỳ: ngược lại âm đình đăng.  
 Hiệt lợi: ngược lại âm hô kiết.  
 Đán ni: ngược lại âm nải lễ.  
 Hy lý: ngược lại âm lực chi.

-----

## ĐÀ LA NI TẬP TẬP QUYỂN 7

Địch mộng: nghĩa là mộng du lại viết là nghi âm nghi sừ, nghĩa là là gió vi vu, ngược lại âm dưới mạc cống.

Tri ban chu đáo phu phù đề trí khứ bề: ngược lại âm khương giá.  
 T.593

Ngoại mậu: ngược lại âm vũ quyết.

Hống bà: ngược lại âm hô cống.

Lai ha: ngược lại lực đối lực duy hay âm.

Phan tha hề mang: ngược lại âm ngũ hề.

Miên na: văn cổ chữ di đồng nghĩa là đứng lặng nhìn mà không nói, ngược lại âm vực chi đại hề hai âm.

Thậm ty: ngược lại âm giả lâm.

A cước - hy lợi: ngược lại âm hồ kỷ hồ ký hai âm.

Thích dã: ngược lại âm lực khác.

Kỳ ám: ngược lại âm đình lễ.

Hiệt phù: ngược lại âm hứa vương.

Tôn chi: ngược lại âm tô độ. Ty Thương giải thích là phun nước vẫn thường hay dùng, nghĩa cũng là ngâm nước phun gọi là tổn. Trong kinh vẫn viết chữ tôn cũng là vẫn thường hay dùng.

Bạch hoàn: ngược lại âm hoàn sạn. xem chú giải của Hứa Thận, Hoài Nam từ gọi là độc hoàn nghĩa là trong con mắt cho chút bệnh. Trong văn kinh viết chữ hoàn này là chẳng phải vậy.

Tỏa quỷ: ngược lại âm tại qua. Trong văn nói giải thích là bệnh phù thủng. Nghĩa là bệnh ung nhọt. Trong văn kinh viết chữ tọa là chẳng phải vậy.

Ma quý: ngược lại âm lực chiêm. Trong văn nói giải thích, bộ phận đại tiểu tiện có bệnh. Trong văn kinh viết lâm lâm lậu nghĩa là nước rỉ ra, chữ lâm chẳng phải thể vậy.

Vi đồng: ngược lại âm đài công nghĩa là mấy cái ống tre xanh. Quách Phác giải thích gọi là ống tre. Trong văn nói gọi là chẽ ống tre ra, nay lại viết chữ đồng cũng là ống tre. Trong văn kinh viết từ bộ viết thành chữ thùng nghĩa là cây ở giữa cỏ cỏ, ngược lại là âm đấng tha lãng, cũng có nghĩa cây gỗ sơn, hùng sơn có thể dùng đựng thức ăn chữ thùng đây chẳng dùng.

Tâm đỉnh: ngược lại âm lực kim. Trong văn nói giải thích là lấy nước rãi lên. Quảng Nhã giải thích chữ lâm thanh là nước sạch. Trong văn kinh viết lâm lực kim là ao nước vàng. Quảng Nhã giải thích nghĩa là nước mưa. Trong văn nói gọi là tên của loại ngũ cốc.

Cù hạng: lại viết chữ lưu cũng đồng với chữ cù, ngược lại âm lực chư cư mâu, hai âm. Thương Hiệt giải thích chữ cù là buộc lại. Trong văn nói giải thích chữ cù là trói lại rồi giết. Chữ cù còn nghĩa là tên của loại dây, đơn vị đo chiều dài bằng một phần trăm mét. Tiếng Hán gọi là phân công.

Sái lạt: ngược lại là âm tha đạt, âm dưới là lặc đạt. Quảng Nhã giải thích là con mọt, con sâu, con kiến cũng là cái trứng của con kiến, con gián.

Ứng ty: ngược lại âm nhất nung. Tỳ Thương giải thích là mũi bị bệnh là vắn thường hay dùng, cũng gọi là nghệt mũi khịt mũi. Ngược lại âm cứu cầu nghĩa là ngạt mũi vậy.

Yếm cổ: ngược lại âm ư chu, âm dưới tự lâm. Xưa trong truyện Xuân Thu giải thích mau như chất độc lan ra, hoặc mau chóng như loài quỷ vô hình ăn cũng có nghĩa là dùng như đồ vật, Chí Đồ giải thích chữ cổ là chất độc, hoặc là bệnh tật. Trong văn kinh viết yếm chẳng phải thể này vậy.

Xoa ba: ngược lại hai âm sơ gia, sơ giá.

Ủy thử: ngược lại là âm ư ngụy. Tam Thương giải thích chữ ủy nghĩa là nuôi người đói. Trong văn nói viết chữ ủy nghĩa cỏ héo cho trâu bò ăn. Quảng Nhã giải thích nghĩa là thức ăn ôi.

-----

## ĐÀ LA NI TẬP TẬP QUYỂN 8

Di sô: ngược lại âm trắc sâu.

Nghê vũ: ngược lại hai âm hê, ngũ lễ, ngược lại âm dưới hứa chu.

Tân đầu: ngược lại âm thân. Trong văn kinh viết chữ tân này là sai vậy.

Khư khư a bi: ngược lại là âm phò chi.

Tháp bi: ngược lại âm đồ lạp.

Tỷ chi: ngược lại âm sơ mạc. Nghĩa là lấy nước. Trong văn kinh viết tỷ là chẳng phải vậy.

Đẳng ni: ngược lại âm đương lang.

Già chuyên: ngược lại âm lực hê.

A Nhiếp: ngược lại âm thiệp.

Biển la: viết đúng là chữ biển này, ngược lại âm bi phủ.

Xỉ khư: lại viết chữ vũ cũng đồng, ngược lại âm khừ vũ. Trong văn nói giải thích nghĩa rằng bị sâu.

Tây sí: ngược lại âm thức nhấn.

Chú câu: ngược lại âm hồ khẩu.

Mục huyền: âm huyền hiển hai âm. Trong văn nói giải thích là bị chóng mặt hoa mắt, chữ lâm huyền là loạn. Thương Hiệt giải thích chữ huyền không thấy rõ.

Kim mạn: ngược lại âm mạc bàn nghĩa là tên của con quỷ.

Giản bịnh: ngược lại âm hạch gian có nghĩa là bịnh động kinh.

Phỉ thi: ngược lại âm bổ vi.

Chú quỷ: ngược lại âm chi dụ.

Phùng ngô quỷ hàn tích: ngược lại âm thất tích. Thanh loại tích túc thực có nghĩa là bịnh ăn không tiêu. Trong văn kinh viết từ bộ nhơn viết chữ tích, ngược lại là ân thất xích nghĩa không ngay thẳng, chữ tích có bộ nhơn này không dùng vậy.

Đố tường: ngược lại âm công hộ, nghĩa là con côn trùng làm hại người. Ngược lại âm dưới là từ dương. chữ lâm tường nghĩa là phú và thiện vậy. Trong văn kinh viết tích là chẳng phải vậy.

-----

**ĐÀ LA NI TẬP TẬP  
QUYỂN 9**

Lịch túy: ngược lại hai âm lực các lực đích. Thương Hiệt giải thích là chiếc xe nghiền đá. Trong văn nói là chiếc xe cán lên đập lên.

Át kỳ: ngược lại âm cự chi.

Thị đạt: ngược lại âm dưới hạ quát âm sắc hạt.

Phủ lê thiết: ngược lại âm hạ quát.

-----

**ĐÀ LA NI TẬP TẬP  
QUYỂN 10**

Diệt mị: ngược lại âm đồ kiết.

Chí huyên: ngược lại âm hứa y.

Tất địa: ngược lại âm mãn tất.

Để kỳ: ngược lại âm đình lễ.

Áo xoa: ngược lại âm ư lục.

Thu đê ngược lại âm tử do, âm đình hề.

Kiến nô: ngược lại âm cự ngôn.

Tất đàm: ngược lại âm đồ nam.

Mị lai: ngược lại âm dị thị, lại viết lai rai.

Đa luật tri: ngược lại âm trực tri. Trong văn kinh viết từ chữ tri viết chữ tri này là chẳng phải vậy.

Chuyên chi: ngược lại âm thường xuyên văn thường hay dùng. Họa viên nghĩa là vẽ hình tròn cũng gọi là qui tắc, cũng gọi chuyên. Trong văn kinh viết chuyên của nhất là chẳng phải vậy.

Ký lợi: ngược lại âm chi thị.

Cấu lợi phạt cư bà huyên: ngược lại âm đình lễ.

\*\*\*\*\*

**KINH HOA THỦ - Huyền Ứng soạn  
QUYỂN 1**

Hòa sá: lại viết chữ tỏa cũng đồng. Ngược lại là âm sữ giá, chữ ta hòa sá là tên của vị Tỳ-kheo.

**KINH HOA THỦ  
QUYỂN 2**

Trử khí: ngược lại hai âm thời nữ, trừ lỗ. Quảng Nhã giải thích chữ trử thao nghĩa là tuôn nước ra ào ào, cũng nghĩa rót nước. Trong văn nói giải thích chữ trử áp là rót nước và cũng là rót rượu. Âm áp ngược lại âm trên ư nhờn, âm dưới thao dư thao.

- **TỪ QUYỂN 3 đến QUYỂN 7** (Trước không có âm giải thích.)

-----

**KINH HOA THỦ  
QUYỂN 8**

Tinh tinh: ngược lại âm sở kinh. Chữ lâm có thể nói là con thú ở trong rừng, hình như giống con khỉ vậy, mà cũng giống như người phụ nữ đất giao chỉ. Thanh hê cũng giống như đứa trẻ con đang khóc. Trong tự điển sách Chu Lễ gọi là con tinh tinh, tức là con đười ươi, có thể nói như vậy.

- **QUYỂN 9** (Trước không có âm.)

-----

**KINH HOA THỦ  
QUYỂN 10**

Gian quý: ngược lại âm cư hủy nghĩa là không thật. Quảng Nhã giải thích chữ hủy là tùy theo ác vậy, cũng là lừa dối khinh lờn.

Chấp cự: ngược lại âm trì lập, nghĩa là tên của một con cá lớn, gọi cho đủ là chấp cự già là ứng. Huyền dân kỳ A-la-hán dịch là con cá lớn nuốt con cá nhỏ vậy.

-----

## KINH HOA THỦ QUYỂN 11

Hỗn trừ: lại viết chữ hỗn này cũng đồng. Ngược lại âm hồ khổn, chữ đồ khổ là nói nước dơ uế, xấu ác vậy.

Tài bồng: văn cổ lại viết thọ bồng là không đồng nghĩa. Nay viết chữ bá nghĩa là chồi non, cũng đồng nghĩa trên, ngược lại âm ngũ hạt Nhĩ Nhã giải thích chữ bồng nghĩa là dư thừa, chữ tài là trồng cây, âm từ bộ mộc cũng là dư thừa chữ tài là cây mọc.

Mẫn mạc: lại viết mẫn cũng đồng, ngược lại âm thất nhẫn, nghĩa là nghĩa gắng sức vậy.

-----

## KINH HOA THỦ QUYỂN 12

Tể địa: văn cổ chữ tế tệ hai âm không đồng vay lại viết chữ tệ đồng chữ ở trên, ngược lại âm tỳ thế. Trong văn nói giải thích tế là vấp ngã phốc xuống nghĩa là vấp chân ngã phốc xuống đất.

- **QUYỂN 13** (*Trước không có âm*)

\*\*\*\*\*

**KINH PHẬT DANH** - *Huyền Ứng soạn*  
(12 Quyển Trước không có âm, âm quyển sau giải thích rõ ràng) .

Trí y: ngược lại là âm nhất kế.  
 Đình liệu: ngược lại âm lực điều.  
 Câu tuấn: ngược lại âm tứ tuấn.  
 Hồ đa: ngược lại âm chỉ di.  
 Khơ tâm: ngược lại âm khẩu hồ.  
 Ngại hà: ngược lại âm tức lý.  
 Uất xỉ: ngược lại âm hầu ngã, sửu da hai âm.  
 Đệ la: ngược lại âm tha hề.  
 Tuân đà: ngược lại âm tứ tuấn.  
 Hề hồng: ngược lại âm hồ kê.



**KINH BA KIẾP BA NGÀN PHẬT DANH - Tuệ Lâm soạn.  
QUYỂN THƯỢNG**

**Điện đặng:** ngược lại âm đặng đặng. Quách Phác chú thích Nhĩ Nhã gọi là đặng tức là chồm lên cao. Trong văn nói viết từ bộ kim thanh đặng.

**Huệ tràng:** ngược lại âm dưới là độc giang. Quách Phác chú giải và tiếng phương gọi chữ tràng cờ treo lên cao gió xuất múa tung bay. Quảng Nhã giải thích, tràng có nghĩa bày ra, trưng bày ra, chữ chánh xưa nay từ bộ cân thanh đồng.

**Phẫu hoa:** ngược lại âm trên phổ hậu. Cố Dã Vương gọi phẫu là mổ ra phá ra. Chí Đồ chú giải trong tả truyện rằng cắt trong ra là phẫu, mổ. Thương Hiệt phân tích trong văn nói nghĩa là tách ra. Từ bộ dao thanh bồi, ngược lại âm dưới là hóa qua.

**Ngu lạc:** ngược lại âm trên ngộ câu. Đồ Tiển chú giải trong tả truyện rằng ngu nghĩa là làm trò vui. Trong văn nói từ bộ nữ thanh ngộ ngược lại âm dưới là lạc.

**Khánh thanh:** ngược lại âm trên khinh kính. Cố Dã Vương giải thích rằng: lấy cục đá gõ tiếng nhạc cho vui. Thế Bồn cho rằng: mẫu câu thị viết chữ khánh để làm ra tiếng nhạc, chữ chánh xưa nay viết từ bộ thạch thanh thanh âm thanh ngược lại âm khổ đình.

**Cước hạt:** ngược lại âm trên cạnh ý. Quách Phác chú giải Nhĩ Nhã gọi là chiếc lá nhỏ có gai cũng gọi là nắm. Trong văn nói giải thích nó giống như cước tông nghĩa là mọc um tùm, chằng chịt, viết từ loại bộ lập thanh thúc. Ngược lại âm dưới là tuy tứ. Quách Phác chú giải Nhĩ Nhã cho rằng lạc cước là cây kim châm. Tiếng địa, phàm là cây cỏ có gai gọi là lạc loại cỏ lá có gai. Trong văn nói giải thích là cây cỏ nhỏ mọc là đà dưới đất. Viết từ bộ thảo thanh lạc. Trong văn kinh viết chữ lạc là sai vậy.

**Điềm đạm:** ngược lại âm điệp kiêm. Khổng Tử chú thích trong sách Thượng thư rằng: chữ điềm là an ổn vậy. Tiếng địa phương gọi là tịnh có nghĩa là lặng lẽ. Trong văn nói viết từ bộ tâm thanh thiết tĩnh. Ngược lại âm dưới đàm cảm Cố Dã Vương giải thích chữ đạm cũng nghĩa tĩnh lặng yên tịnh. Trong văn nói viết từ bộ tâm thanh.

**Huệ vô nhai:** ngược lại âm nhã giai. Quách Phác chú giải Nhĩ Nhã cho rằng: chữ nhai nghĩa là bến nước. Trong văn nói viết từ bộ Hán nghĩa là sờ thanh giai, cũng viết chữ nhai này có bộ thủy.

**Đột khứu:** ngược lại âm hưu hựu. Trong văn nói thì gọi là dùng cái

mũi để ngữi viết từ bộ ty là cái lỗ mũi thanh khứu là ngữi. Trong văn kinh từ bộ khẩu viết thành chữ khứu này. Đó cũng là văn thường hay dùng.

Hoài chữ đục: ngược lại âm trên quai độc. Trong văn nói gọi chữ hoài nghĩa là hủy hoại phá bỏ đi, viết từ bộ phộc thanh hoài. Trong bốn kinh viết là chẳng phải chữ vậy.

-----

### KINH BA KIẾP BA NGÀN PHẬT DANH QUYỂN TRUNG

Thiện nhu: ngược lại âm như chu. Trong truyện Mao Thi giải thích chữ nhu nghĩa là nước thấm ướt. Lưu Hy chú giải trong sách Mạnh Tử rằng: chữ nhu cũng có nghĩa trầm trệ, cũng có nghĩa ngưng trệ, ứ đọng lại. Trong văn nói viết từ bộ thủy thanh nhu. Trong văn kinh viết chữ nhu có bộ thủy là chữ thường hay dùng, ngược lại âm nhu tu.

Đức mạn: âm biến tiếng Phạm. Trong văn kinh viết chữ không thành chữ.

Kiên khẩu: ngược lại âm khai ái. Trong văn nói chữ khẩu tức áo giáp, từ bộ kim thanh khởi, âm khởi đồng với âm trên.

Diệt nhuế: ngược lại âm nhất quý. Thương Hiệt biên soạn giải thích rằng: chữ nhuế nộ, tức là oán giận. Trong văn nói có nghĩa là hận cũng có nghĩa là oán giận trong lòng. Từ bộ tâm thanh khuê.

Vô nhiều: ngược lại âm ninh liễu. Trong văn nói giải thích chữ nhiều tức là nhiều nung, nghĩa là làm phiền nhiều người khác, và cũng gọi là ưu hý nung nghĩa là làm trò đùa diễu cợt. Viết từ bộ nữ thanh nhiều. Cũng viết chữ niểu nghĩa là chọc ghẹo.

- **QUYỂN HẠ** (Không có âm để giải thích.)

\*\*\*\*\*

**KINH NGŨ THIÊN NGŨ BÁ PHẬT DANH - *Huyền Ứng soạn.***  
**QUYỂN 1**

Doanh vương: văn cổ cũng viết chữ mãnh cũng đồng, ngược lại âm ký chứng. Trong văn nói nghĩa là ôm đứa con trong lòng nghĩa bao hàm thật sự gọi là mang thai.

- **QUYỂN 2** (Trước không có âm)

-----

**KINH NGŨ THIÊN NGŨ BÁ PHẬT DANH**  
**QUYỂN 3**

Đát na: ngược lại âm nải khả.  
Thất đế: ngược lại âm trừ lật.  
Đam bà: ngược lại âm tha cam.  
Hê thát: ngược lại âm nhất hê.  
Cổ phàm: ngược lại âm lô khẩu.  
Bố lưu: ngược lại âm lực sắc.  
Đà thấu: ngược lại âm sở gian.  
Mâu lộ: ngược lại âm mạc hậu.  
Miên đà: ngược lại âm nữ ất.  
Ca lạt: ngược lại là âm lực hạt.  
Án phụ: ngược lại âm ô cảm.  
Đàn na: ngược lại âm tri liên.  
Kiết dị: ngược lại âm kỳ ất.  
Bổ la: ngược lại âm bảo hồ.  
Chi trụ: ngược lại âm trúc trụ.  
Bà thị: ngược lại âm đồ hê.  
Tha trí: ngược lại âm bổ mị.  
Thất đế: ngược lại âm trừ lật.

-----

**KINH NGŨ THIÊN NGŨ BÁ PHẬT DANH  
QUYỂN 4**

Câu giới: ngược lại âm ha giới.

Yết bệ: ngược lại âm trên cự yết, ngược lại âm dưới mẫn địch, nghĩa là mua đầy đủ lương thực.

Địa bệ: âm bi.

Tỳ trá: âm trắc giá.

Hề lan: ngược lại âm lỗ can.

Áo ế: nghĩa là giấm ngược lại âm ư lục.

Yên ca: ngược lại âm ô hiền.

Niết giám: ngược lại âm lực trạm.

A-thị: lại viết chữ đa cũng đồng âm, ngược lại âm thời kỳ.

Bác nô tray na: ngược lại âm trắc cơ.

Hiệt lợi: ngược lại âm hiền kết.

Ha lưu: âm lưu.

-----

**KINH NGŨ THIÊN NGŨ BÁ PHẬT DANH  
QUYỂN 5**

Ám ngộ: ngược lại âm ư lâm. Trong kinh văn viết sai thành chữ có bộ mộc không thành chữ vậy.

Yên ế: ngược lại âm trên ư nhưn.

-----

**KINH NGŨ THIÊN NGŨ BÁ PHẬT DANH  
QUYỂN 6**

Kỳ đa: ngược lại âm thị chi.

Truy phốc: ngược lại âm đô lô.

Cúc đa: ngược lại âm cự lục. Trong kinh văn viết chữ cầu là chẳng phải.

Nghê la: ngược lại âm ngũ hề.

-----

**KINH NGŨ THIÊN NGŨ BÁ PHẬT DANH  
QUYỂN 7**

Hệ đa: ngược lại âm hồ kế.  
Ái cô: ngược lại âm cổ hồ.

-----

**KINH NGŨ THIÊN NGŨ BÁ PHẬT DANH  
QUYỂN 8**

Pháp ba: ngược lại âm phổ hoa, y theo chữ ba có nghĩa là một loại cỏ đại thanh loại rút ra từ chữ thanh mạo có nghĩa là sung túc đầy đủ.

\*\*\*\*\*

**KINH BÁT TƯ NGHÌ CÔNG ĐỨC - *Huyền Ứng soạn.*  
QUYỂN THƯỢNG**  
(Trước không có âm.)

**QUYỂN HẠ**

Ly tý: chữ tý hoặc là viết tý nghĩa là cánh tay, ngược lại âm bi ty.

Cụ trá: ngược lại âm trắc giá.

\*\*\*\*\*

**KINH QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI - *Huyền Ứng soạn.*  
QUYỂN 1**

Duyệt đầu đàn: hoặc là viết chữ duyệt này ngược lại là âm dĩ chuyết. Ở đây dịch Bạch Tịnh Vương, hoặc là Tịnh Phạm Vương là vua nước Nê-pen dòng họ Thích-ca.

Khang lệ: ngược lại âm khổ lã, lại viết chữ ly cũng đồng. Ngược lại âm dưới là lý nghệ, chữ khang ly hoặc lệ ngẫu Quảng Nhã giải thích nghĩa vợ chồng, Tỳ Thương dịch là đôi bạn.

Hám hỷ: ngược lại âm hồ cảm. Quảng Nhã giải thích chữ hám nghĩa là động, giao động. Trong văn nói giải thích là không yên, nghĩa

là buồn rầu bức rức trong lòng không yên.

Khoa đầu: nghĩa là con nòng nọc, ngược lại âm khổ hòa chữ trong Hán thư giải thích nghĩa là con ấu trùng sống dưới nước. Nhĩ Nhã giải thích chữ khoa đầu, tức là chữ hà mạc tức là con tôm sống dưới nước vậy.

Bàn long: ngược lại âm bạch hàn. Trong sách lễ ký giải thích chữ bàn có nghĩa là chiếm lấy đất. Trịnh Huyền cho rằng: bàn ủy có nghĩa là uốn lượn, cuộn lại. Quảng Nhã giải thích chữ bàn long là con rồng uốn khúc vậy.

Chủng tướng: lại viết chữ chủng có bộ xích cũng đồng với chữ chủng nghĩa là gót chân. Ngược lại âm chi đồng. Trong văn nói giải thích tướng tích nghĩa là lưu lại dấu tích cũng có nghĩa là theo đuổi, diễn tả tướng mạo qua lại.

Tứ qua: nghĩa là bốn gốc, ngược lại âm cổ hồ. Trong văn nói giải thích chữ qua nghĩa là gốc cạnh. Trong kinh văn viết chữ qua khí là tên của vật có góc cạnh. Còn chữ qua này chẳng phải nghĩa vậy.

Quan kiện: nghĩa là mấu chốt, then chốt lại viết chữ quan kiện hai thể hình này cũng đồng nghĩa, ngược lại âm kỳ thăm. Chữ kiện này nghĩa chuẩn hơn, tiếng địa phương gọi là mấu chốt ở phía đông gài qua phía tây vậy.

Khai lạp: nghĩa là đóng cửa, ngược lại âm hồ lạp. Trong văn nói viết là hạp bế nghĩa là đóng cửa, còn gọi khác nữa là hạp môn cũng nghĩa là đóng cửa.

Ngung ngung: nay viết chữ ngung đồng nghĩa, ngược lại âm ngư hung. Trong Kinh Thi giải thích, đồ sộ, hiên ngang. Trong tả truyện giải thích rằng dáng mạo ôn hòa cung kính.

-----

## KINH QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI QUYỂN 2

Khung tích: ngược lại âm khứ cung chữ khung nghĩa khum xuống, cũng nghĩa là cao rộng như bầu trời. Chữ khung long có nghĩa là thịnh vượng, chữ khung cùng với cùng đồng âm, nhưng cùng là nghèo khổ.

Nhiễm trang: trong văn nói viết là trừ nghĩa là nói dối, ngược lại âm trúc lưu. Nhĩ Nhã giải thích chữ nhiễm trang nghĩa là lừa dối không thật; cũng là khinh khi lừa dối không thật. Trong kinh văn viết chữ chu

xa viễn có nghĩa là kèn xe, và chữ chu là chẳng phải thể vậy.

Hầu long: ngược lại âm lạc công Nhĩ Nhã giải thích, là chim tụ lại mổ thức ăn. Quách Phác cho rằng là tước là nhai trong họng, cũng đồng với chữ hầu là cổ họng. Thương Hiệt biên soạn giải thích chữ hầu tước nhai trong họng ăn vậy.

Phế du: lại viết chữ phát cũng đồng nghĩa với chữ phế, ngược lại âm phu uest có nghĩa là bày ra như nhớt. Trong văn nói giải thích phế tạng nóng nhiệt. Ngược lại âm dưới là dĩ câu. Trong văn nói giải thích chữ du phục nghĩa bụng phế nhưng Thương Hiệt biên soạn giải thích nghĩa là yết hầu cổ họng.

Can cách: ngược lại âm cơ gạch nghĩa là bị ngăn che. Trong kinh văn viết từ bộ nhục viết thành chữ, cả hai chữ cách đều thông dụng.

Hồi trùng: lại viết chữ hồi này cũng đồng nghĩa, chữ hồi có nghĩa là con giun, con sán đũa. Ngược lại âm hồ khôi Thương Hiệt giải thích văn cổ là nghĩa là trong bụng có con côn trùng, sán đũa trong kinh văn viết chữ vuơ bộ, hai chữ này chẳng phải vậy.

Đoàn loan: ngược lại là âm lô đoàn. Nghĩa là tụ hợp quanh một vòng tròn.

Bại tích: nay viết chữ duệ cũng đồng nghĩa, ngược lại âm tử lịch. Thanh loại này có nghĩa là công lao khó nhọc vậy.

Súc nhiên: ngược lại là âm sơ lục. chữ đoan trực nghĩa là đứng thẳng vậy. Lại chữ súc cũng có nghĩa là cây cỏ mọc um tùm xum xuê.

Nghê oan: ngược lại âm ư nguyên, chữ oan cũng giống như chữ khuất có nghĩa là oan khuất, oan uổng, oan ức. Cũng gọi là mềm yếu, gọi là nghê oan hồng đà. Có nghĩa cây đèn chiếu sáng có sắc màu, và cũng có nghĩa cầu vồng bảy màu sắc. Còn gọi là đèn để trên mai xe, nghĩa là đèn pha. Trong văn kinh viết oan chẳng phải thể vậy.

Phát miểu: ngược lại âm di nhiều văn thường hay dùng, có nghĩa là cây nhọn gọi là miểu nay rút ra từ nghĩa này nghĩa là ngọn tóc trên đầu vậy.

Song tý: ngược lại âm tại kế. Trong văn nói giải thích nghĩa là khước mắt ven bờ mắt vậy.

-----

### KINH QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI QUYỂN 3

Lưỡng vấn: ngược lại là âm vô phần Thương Hiệt giải thích rằng: nghĩa là hai bên bờ môi, cũng gọi là bên mép miệng.

Tỷ mễ: ngược lại âm đạt kê. Nhĩ Nhã giải thích chữ tỷ là một loại cỏ mọc xum xuê. Quách Phác gọi là một loại lúa ma mọc dưới bùn, cũng là một loại cỏ mọc tràn lan.

Hám thất: ngược lại là âm khổ đăm. Tiếng địa phương giải thích chữ hám có nghĩa là thọ nhận các vật. Quảng Nhã gọi là cái kho chứa đựng đồ vật.

Hề thử: con chuột nhất, ngược lại âm hồ kê. Trong văn nói gọi là con chuột nhỏ, nó hay phá hoại hoặc gọi loại chuột miệng nó ưa thích đồ ngọt.

Hoảng dục: lại viết chữ hoảng này, văn cổ viết chữ hoàng cũng đồng nghĩa, ngược lại âm hồ quảng, dưới lại viết chữ dục cũng đồng nghĩa, ngược lại âm do cúc. Trong văn nói giải thích là sáng suốt, nghĩa là chiếu sáng, nghĩa là ánh sáng rực rỡ vậy.

Riệt chi: hoặc viết tăng kỳ nghĩa là cái áo. Trong văn đều viết sai. Nên nói tăng ca xi đây dịch là cái áo che từ nách xuống. Cái áo che vai tức là mảnh áo dài hình chữ nhật hoặc viết trước cụ tu la thì không viết tăng ca xi chữ cụ tu la đây dịch là tròn, có nghĩa là cái áo giống hình tròn dành cho các tu sĩ Phật giáo mặc. Đây là tên gọi vậy.

---

### KINH QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI QUYỂN 4

Tồi cô: ngược lại âm nhi giá chữ tồi cô nghĩa là bể gãy ra, chữ cô nghĩa là yếu ớt, mềm yếu.

Tiểu ly: ngược lại âm cước tri. Quảng Nhã giải thích con vật không có sừng gọi là ly, nghĩa con vật giống như con rồng màu vàng không có sừng. Con vật có sừng gọi là cầu. Chữ cầu nghĩa là con rồng con có sừng. Có nghĩa là rồng đực có sừng, rồng cái không có sừng.

Thọ giai: âm giai, nghĩa là rơm của cây lúa. Chữ viết từ bộ hòa đến âm giai, chưa rõ ngôn ngữ nào.

Đông tê: lại viết trùng đông hai chữ hình này cũng đồng nghĩa.



Ngược lại âm đồ đông. Quảng Nhã giải thích là bệnh đau nhức, ngược lại âm dưới tinh lợi. Trong văn nói gọi là bạo bệnh, nghĩa là bệnh tê không đi được.

-----

## KINH QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI QUYỂN 5

**Duật thân:** ngược lại lực một chữ duật nghĩa lau chùi, tẩy rửa vậy.

**Sào trắc:** ngược lại âm tranh giao, văn thường hay dùng, có nghĩa là lấy vật nhẹ gọi là sào, lấy vật nặng gọi là lạo. Quảng Nhã giải thích chữ sào lấy là cầm lấy vật vậy.

**Trực phách:** ngược lại âm phổ địch. Trong văn nói chữ phách là phá bỏ. Quảng Nhã giải thích chữ phách nghĩa là tách ra phân ra. Trong kinh văn viết chữ tích có nghĩa là đấm ngực, dậm chân. Ngược lại chữ tích chẳng dùng ở đây vậy.

**Thiết trâm:** lại viết hai chữ trâm hai thể hình đồng nghĩa, có nghĩa là cái thối. Ngược lại âm trừ kim, chữ phu trâm có nghĩa là cái búa có cán lớn, cũng có nghĩa là hình phạt. Trong văn kinh viết thậm đàm hai chữ tượng hình này chẳng phải thể vậy.

**Lịch thân:** ngược lại hai âm lực các lực đích. Thương Hiệt biên soạn giải thích chữ lịch là bánh xe lăn. Trong văn nói có nghĩa là chiếc xe cán lên, đạp lên nghiền nát vậy.

**Ánh thủng:** giải thích văn cổ. Nay lại viết chữ thủng ? Đồng nghĩa với chữ thủng, ngược lại âm thời dũng văn thông dùng nghĩa là cái chân bị sưng lên, gọi là bệnh thủng ở chân. Trong kinh văn viết từ bộ túc viết thành chữ chủng nghĩa là gót chân, nghĩa đây chẳng phải vậy.

**Sanh viêm:** Thanh loại viết là yên tâm, có nghĩa là hâm thức ăn, hai chữ tượng hình đồng nghĩa, giải thích chữ theo văn cổ chữ viêm cũng nghĩa đồng ở trên. Nay lại viết chữ viêm cũng đồng nghĩa. Ngược lại âm tường liêm. Trong văn nói có nghĩa là nấu canh thịt chín như.

**Thiết toản:** ngược lại âm kỳ cổ. Trong văn nói giải thích chữ thiết thủ có nghĩa là lấy ra chất kim loại. Thương Hiệt biên soạn giải thích chữ cổ trì nghĩa là lấy vật. Trong kinh văn viết chữ kiềm, nghĩa là cây kiềm, kiềm kẹp người chữ thiết kiềm nay trong đây chẳng phải thể vậy.

Phiêu thư: ngược lại âm tâm diêu. Ngược lại âm dưới là thiên dư. Quảng Nhã giải thích ung, nhọt có mũ trở thành ung thư nên gầy ốm cần cỗi. Trong kinh văn viết chữ phiêu cùng với chữ bi đồng nghĩa ngược lại hai âm bổ chi, tỳ diêu có nghĩa là con bọ ngựa, viết chữ phiêu chẳng phải ở đây dùng vậy.

Chữ ky: lại cũng viết chữ ky này, ngược lại âm cự ký, có nghĩa là ngày xưa dùng thanh tre kết lại để chữ lên vậy.

Sàm lạt: ngược lại âm sĩ hàm nghĩa là lấy cây dùi tách vật ra. Trong văn nói có nghĩa là câu cước bén.

Mị ngữ: ngược lại âm nghiên thê. Văn thông dụng, có nghĩa là nói trong lúc ngủ say, nói mộng, tức là không tỉnh giác, cũng có nghĩa là lời nói dối.

Trách khẩu: ngược lại âm trắc cách. Quảng Nhã giải thích chữ trách nghĩa là mở rộng ra, cũng có nghĩa khai mở ra. Trong văn kinh viết chữ đà là chưa thấy có chữ này chỗ rút ra từ đâu.

-----

## KINH QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI QUYỂN 7

Nhượng tý: nghĩa là vén tay áo lên, ngược lại âm nhi dương. Chữ nhượng nghĩa là trừ bỏ lột bỏ, nghĩa là lột bỏ tay áo mà bày ra cánh tay. Ngược lại âm duệ di thế nghĩa là sự phân đầy khắp trong đời vậy.

Tháp đăng: ngược lại âm tha cái, âm dưới là đắc hằng. Đây giải thích tên gọi là thí nghĩa là cho, là cho trước cái giường lớn kể đến cái giường nhỏ, chữ đăng nghĩa là lên giường ngủ, nhân đây mà lấy tên gọi vậy.

Bác phê: nghĩa là tay đánh miệng cắn, ngược lại âm bổ mãn, ngược lại âm dưới là thời chế. Chữ bách toát. Nghĩa túm lấy, tác tay, nghĩa là túm lấy đánh cái tác, chữ phê dùng răng cắn nướu.

Cấu tậ: lại viết chữ cấu này nghĩa là tốt đẹp, ngược lại âm cổ hầu. Nhĩ Nhã giải thích chữ cấu nghĩa là gấp gờ.

Mẫn nhiên: ngược lại âm di nhĩn, âm dưới là di thật. Nhĩ Nhã giải thích chữ mẫn nghĩa là hết sạch, phai mờ.

Ủy tha: ngược lại âm ư ngay, dưới lại viết chữ di đồng nghĩa. Ngược lại âm đồ đa. Quảng Nhã giải thích hai chữ ủy tha là thấp, nghiên là nguồn gốc sự việc. Theo chữ lại viết chữ ủy vi, hai chữ hình tượng. Trong

Kinh Thi giải thích con sông, vách núi uốn lượn quanh co. Trong tả truyện giải thích rằng chữ uy tha là đi quanh co. Cũng có nghĩa là tướng mạo dương dương tự đắc. Trong văn nói giải thích là đi vạy.

Hàng lạc: ngược lại hai âm trực nhĩ, lạt kỳ hai âm, có nghĩa phế bỏ.

-----

### KINH QUÁN PHẬT TAM MUỘI HẢI QUYỂN 8

Cấu tặc: lại viết chữ cấu này nghĩa là tốt đẹp, ngược lại âm cổ hầu. Nhĩ Nhã giải thích chữ cấu nghĩa là gặp gỡ.

Mẫn nhiên: ngược lại âm di nhĩ, âm dưới là di thật. Nhĩ Nhã giải thích chữ mẫn nghĩa là hết sạch, phai mờ.

Ủy tha: ngược lại âm ư ngay, dưới lại viết chữ di đồng nghĩa. Ngược lại âm đồ đa. Quảng Nhã giải thích hai chữ ủy tha là thấp, ngiên là nguồn gốc sự việc. Theo chữ lại viết chữ ủy vi, hai chữ hình tượng. Trong Kinh Thi giải thích con sông, vách núi uốn lượn quanh co. Trong tả truyện giải thích rằng chữ uy tha là đi quanh co. Cũng có nghĩa là tướng mạo dương dương tự đắc. Trong văn nói giải thích là đi vạy.

Hàng lạc: ngược lại hai âm trực nhĩ, lạt kỳ hai âm, có nghĩa phế bỏ.

- **QUYỂN 6, 9, 10:** (không có từ âm nghĩa)

\*\*\*\*\*

### KINH TĂNG GIÀ TRÁ - Tuệ Lâm soạn. QUYỂN 1

Linh thứu sơn: ngược lại âm trung tề tự. Ở nước trung Thiên Trúc có địa danh núi Linh sơn. Ở nước Ma-kiệt-đà, ở nơi đó có loại chim thứu, nó giống như con chim điểu, thân dài ba thước, lông màu nâu đậm, mỏ cứng cong như móc câu, mà xám tro, mắt to, chân ngắn rất mạnh, có móng vuốt nhọn, thường ở rừng sâu, bắt thỏ rừng, dê con để ăn. Thân dài nhỏ, bay đi có bầy, thường ăn thịt người chết, con chim này rất kỳ quái lạ thường, nó thường hay đậu nghỉ ở núi này, cho nên

có tên là Linh thứu sơn. Xưa gọi là xà quật là tiếng Phạm, ngược lại là âm ngũ quá.

A-trù-na: ngược lại âm trung trụ lưu là tiếng Phạm, có nghĩa là tên của vị vua trời.

Tu-xà-thư: ngược lại âm trung xà long vương, tên của loài rồng.

Hầu hầu: âm hầu, nghĩa là mắt lèm nhèm.

Chủng thực: ngược lại âm dưới là thừa chức. Trịnh Huyền chú giải trong sách Chu Lễ rằng: chữ thực nghĩa là trồng cây. Quách Phác chú giải đó là tiếng địa phương, có nghĩa là đứng thẳng. Chữ chánh xưa nay viết từ bộ mộc thanh trực. Trong văn kinh viết chữ thực có bộ ngạc đó là chữ thông thường văn thường hay dùng.

Ni kiên tử: âm càng cũng là tiếng Phạm, nghĩa là phái ngoại đạo lỏa hình âm khóa nghĩa là khóa thân âm hoa ngã.

Phiêu một: âm trên thất diêu. Cố Dã Vương giải thích là nước chảy. Trong văn nói giải thích phù là nổi lên mặt nước, viết từ bộ thủy thanh phiên. Trong kinh văn viết chữ phiêu cũng là văn thường hay dùng vậy.

Nhất toát: ngược lại âm thương loát. Tóm lại chữ nghĩa là dùng tay lấy vật. Trong văn nói viết từ bộ thủ thanh tối.

Hồ quy: ngược lại âm trên hồ ngô văn thường hay dùng cũng viết là hồ tá dụng âm. Trong bốn kinh viết nha là chẳng phải, ngược âm dưới là quỳ nguy. Trong văn nói giải thích rằng quỳ lạy, viết từ bộ túc thanh nguy.

---

## KINH TẶNG GIÀ TRÁ QUYỂN 2

Hối quá: ngược lại âm trên khô ngoại. Lưu Chức cho rằng: chữ hối nghĩa là cải đổi, sửa đổi. Chữ chánh xưa nay từ bộ tâm thanh mảy.

Hằng già: ngược lại âm trên phộc thừa, cũng viết là chữ khắc đồng nghĩa âm trên, đây là tiếng Phạm.

Dũng thân: ngược lại âm trên dung cũng. Hà Hưu chú giải trong công dương truyện rằng: chữ dùng có nghĩa là thân mình nhảy vọt lên cao. Trong văn nói viết từ bộ túc thanh dụng.

Nhục đoàn: ngược lại âm giả loan. Trong kinh văn viết đoạn là chẳng phải.

T.596

Uất đơn viết là tiếng Phạm, có nghĩa là cỗi viêm phù nề, nghĩa là một trong tứ châu.

Sam-đế-dĩnh: tiếng Phạm.

Tru lục: âm lục. Trịnh Huyền chú giải trong sách Chu Lễ rằng: chữ lục giống như chữ nhục nghĩa là xấu hổ, nhục nhã. Đã bị chém giết chết lại còn bị sỉ nhục. Giả Vương chú giải trong sách Quốc ngữ cũng gọi là giết chết. Trong văn nói viết từ bộ qua thanh lục âm lục lực ngược lại âm lục cứu.

-----

### KINH TẶNG GIÀ TRÁ QUYỂN 3

Sác sác: ngược lại âm tịnh song giác. Khảo Thanh thì có nghĩa là nhanh chóng, nghĩa là mau đến gần, thúc đẩy mau đến.

Đảm trách: ngược lại âm trên là đảm cam cũng viết chữ đảm có bộ nhơn. Quảng Nhã giải thích chữ đảm có nghĩa là học hỏi, nghiên cứu. Khảo Thanh gọi chữ trách nghĩa là gánh vác trách nhiệm chữ chính xưa nay viết từ bộ thủ thanh đảm.

Ngoan si: ngược lại âm trên ngũ xúc. Quảng Nhã giải thích rằng chữ ngoan nghĩa là ngu si đần độn. Khổng Tử chú giải trong sách Thượng thư rằng: tâm không đo lường được, nghĩa đức độ nên gọi là (ngoan) ngu si. Khảo Thanh cho rằng ngu muội. Trong văn nói từ bộ hiệt thanh nguyên. chữ cổ viết là ngoan.

Pha kiến: ngược lại âm trên phổ ma. Quảng Nhã giải thích rằng: là rất ít vậy.

Kim thử: ngược lại âm tốt tùy. Khảo Thanh cho rằng, cái mỏ nhọn của con chim. Trong văn nói thì từ bộ thử thanh thức. Trong bốn kinh viết từ bộ chữ đông là sai. Văn sau lại viết chữ chủ nghĩa cũng đồng vậy (là cái mỏ nhọn).

Thieu hỏa: ngược lại âm trên thiên noãn. Trong văn nói gọi là nhật ra, nghĩa là nhật lửa ra, chữ viết từ bộ thủ thanh theo trong bốn kinh viết từ bộ mộc viết thành chữ thieu này là sai.

-----

## KINH TẶNG GIÀ TRÁ QUYỂN 4

**Căn mạch:** ngược lại âm trên căn ân. Trong văn nói giải thích rằng bộ lực bên bộ nhục. Từ bộ nhục là có nhiều gân của vật, từ bộ lực đã tượng hình chữ căn. Trong bốn kinh viết từ bộ thảo đến bộ giác viết thành chữ là chẳng phải vậy. Ngược lại âm dưới bằng bá. Trong văn nói viết đồng nghĩa chữ mạch. Nghĩa là phần huyết mạch, trong cơ thể đường đi huyết mạch không ngay của cơ thể từ bộ phái từ bộ huyết cũng viết thành chữ mạch. Trong bốn kinh viết chữ mạch chữ thường hay dùng.

**Yên cánh:** ngược lại âm kinh hiền. Trong thanh loại có nghĩa là yết hầu, chữ chính xưa nay là viết chữ yết từ bộ nhục thanh nhân. Ngược lại âm dưới là kinh trình. Trong văn nói gọi chữ cảnh là phần đầu tới cổ, từ bộ hiệt thanh khinh.

**Sàng tháp:** ngược lại âm tham hạp, nghiên cứu thanh loại có nghĩa tấm gương nhỏ. Trong văn kinh viết chữ tháp này là chẳng phải.

**Xạ hương:** ngược lại âm trên dả giá. Ngược lại âm dưới hựu thời thời. Trong kinh Sơn Hải nói rằng: Ở trong núi có rất nhiều con xạ hay bắt chim nhỏ để ăn. Trong văn nói giải thích, loại xạ này giống như con hươu, nhưng nhỏ hơn không có sừng, ở gần bụng của nó tiết ra dịch thể rất thơm. Chữ viết từ bộ lộc thanh xạ lại cũng viết thanh xạ. Trong bốn kinh viết chữ xạ này là sai.

**Nhạo trước:** ngược lại âm trên ngô hiệu, ngược lại âm dưới là tràng lược, nghĩa là thích biên soạn.

**Pháp loa:** ngược lại âm lực qua.

**Trĩ niệu:** ngược lại âm trên thất nhĩ, âm dưới nẩy điếu, tức là chỗ đại tiểu tiện của con người. Viết từ bộ chữ vĩ là phần đuôi đến bộ thủy cũng viết thành chữ niệu hoặc viết chữ niệu này.

**Tổng nhi:** chữ chánh ở trên là ân tế, ngược lại chữ dưới là âm nhi sung. Trong bốn kinh viết chữ này là chẳng phải, ngược lại là âm nho.

**Tiên đạt:** ngược lại âm trên tất niên. Âm dưới tha ngộ, nghiên cứu thanh loại có nghĩa là chữ đạt là cây roi chỉ tiên cũng là cây roi, nghĩa là cầm roi quát. Trong bốn kinh viết chữ thư là chẳng phải vậy.

**Qua đã:** ngược lại âm trên trúc qua. thanh loại này gọi là dùng tay đánh gõ chữ chánh xưa nay từ bộ mộc thanh qua, cũng từ bộ trúc viết thành chữ đồng nghĩa.

**Bồn ôn:** hợp qui tắc nên viết là âm trên phô nghĩa là hỗ trợ, chữ

dưới trong sách viết đồng nghĩa với chữ trên, ngược lại gọi là loài cỏ mọc um tùm lại cũng rất thơm.

Hải đảo: văn cổ lại viết chữ đảo này, nghĩa đồng ngược lại âm đô lão. Nghĩa là ở trong biển mọc lên cái núi gọi là đảo, mà đảo có chim tới ở. Chỗ mà người ta chạy tới ẩn náo.

\*\*\*\*\*

**KINH LIÊN HOA ĐIỆN** - *Huyền Ứng soạn.*

**QUYỂN HẠ**

(Chỉ âm từ không giải thích.)

Ma hầu: ngược lại âm sự kỷ.

Kiết lợi: ngược lại âm kỳ ất.

- **QUYỂN THƯỢNG:** (*Không có từ âm nghĩa*)

\*\*\*\*\*

**KINH ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC**

**TU ĐA LA LIỄU NGHĨA** - *Tuệ Lâm soạn.*

Tư tuân: ngược lại âm trên tử tư. Chí Đổ chú giải trong tả truyện rằng là khéo hỏi thăm con đường. Chữ chánh xưa nay từ bộ ngôn thanh tử, ngược lại âm dưới là doãn tôn. Chí Đổ chú giải trong tả truyện rằng: chữ tuân nghĩa là thân thích, bà con thân thích họ hàn. Chữ chánh xưa nay viết từ bộ ngôn thanh tuân.

Dị xứ: ngược lại âm trên doanh ích. Cố Dã Vương giải thích rằng: chữ dị có nghĩa là trao đổi. Giả Quỷ chú giải trong sách Quốc ngữ rằng: chữ dị nghĩa là khác đi biến đổi. Quảng Nhã giải thích chữ dị nghĩa là chuyển đổi. Trong văn nói giải thích chữ dị nghĩa là chữ tượng hình, nghĩa là người thư ký ghi ngày tháng là dị. Một là từ chữ vật ngược lại âm dưới là xương dữ. Trong Mao Thi truyện gọi là chỗ ở, chỗ dừng nghỉ. Trong văn nói viết chữ xứ cũng nghĩa dừng nghỉ từ bộ cứu đến bộ kỷ có nghĩa là chữ kỷ là cái ghế chữ cứu lâu dài, nên ngồi ghế dừng nghỉ lâu vậy. Trong kinh văn viết chữ xứ là văn thường hay dùng.

Ân nhân: ngược lại âm trên nhân phóng, âm dưới nhưn chấn. Trong kinh văn viết nhân cũng đồng nghĩa vậy.

Ư tỉnh: ngược lại âm tinh đình.

Kim khoáng: ngược lại âm công mãnh.

Trắc độ: ngược lại âm đường lạc.

Năng trước: ngược lại âm bằng lược. Trong bốn kinh viết chữ trước này chẳng phải vậy.

Cật hư noa: ngược lại âm trên là khinh nhất. Khổng Tử chú giải trong sách Thượng thư rằng: chữ cật nghĩa hỏi vặn lại là sửa trị. Trong văn nói nghĩa là hỏi thăm, viết từ bộ ngôn thanh kết.

Qua mậu: ngược lại âm trên qua ngoạ, âm dưới mị ấu. Cố Dã Vương giải thích chữ mậu giống như chữ tích nghĩa là lạ lùng, hiểm thấy, tiếng địa phương nghĩa là trá là dối gạt, lừa dối. Trong văn nói gọi là lời nói dối của người cuồng điên. Từ bộ ngôn thanh mậu.

Như phiêu: ngược lại âm tất điều nghiên cứu thanh loại gọi lào đề cử đưa lên từ bộ thủ viết thành chữ phiêu.

\*\*\*\*\*

## KINH ĐẠI PHƯƠNG TIỆN BÁO AN - *Huyền Ứng soạn.* QUYỂN 1

Huy diễm: lại cũng viết chữ diễm này cùng đồng nghĩa, ngược lại âm dư đảm, tiếng địa phương gọi là đẹp. Giữa nước Tần và nước Tấn kết thông gia, chữ diễm nghĩa là đẹp cả hai bên vậy.

Trì hồ: ngược lại âm hộ cô. Trong văn nói nghĩa là cái đầm nước, ở Vương Châu có năm hồ nước.

Chiên thúc: hoặc nói yên thúc ca hoặc gọi là khăn thúc ca tên của một loại cây, có chỗ hoa mà đỏ tía giống như thật. Nhân vậy nên trở thành tên.

Ám tích: ngược lại âm trên ư cấm âm dưới tử dạ. Nghiên cứu thanh loại thì có nghĩa là hô lớn. Trong văn nói thì nghĩa là lớn tiếng.

Vi phục: ngược lại âm vô phi. Nhĩ Nhã giải thích là sâu xa, giấu kín, ngăn che, kín đáo. Ngược lại âm dưới là nặc. Có nghĩa là chạy trốn trong hang. Lại cũng viết chữ nghĩa là đừng viết từ bộ xích.

Hồ dụ: văn cổ viết ẩm dụ, hai chữ tượng hình. Nay lại viết hấp cũng đồng nghĩa. Quảng Nhã giải thích rằng là uống vào, dẫn vào, nghĩa là hít thở vào vậy.

Khâu mục: ngược lại âm tha nhiều, nghiên cứu thanh loại gọi là khiêu, móc, nhật, cũng có nghĩa là khọt mắt, âm quyết ngược lại âm



dưới ô quyết.

Lý trình: ngược lại âm trừ hình chữ trình giống như chữ hạn có nghĩa là thời hạn. Trong sách Chu Lễ gọi là mức độ. Trong Kinh Thi gọi là trình tự phương pháp.

Quắc tý: ngược lại âm hồ mạch, chữ quắc có nghĩa là chia cắt, phân chia. Ngược lại âm dưới tịnh kế. Nghĩa là đầu mắt gọi là tý. Hoài Nam Tử gọi là trùng mắt, trợn mắt, liếc mắt. Trong kinh văn viết thủ là đầu viết thành chữ hoặc là chữ cổ. Ngược lại xưa viết là chữ nghĩa là dành được, cắt tai giành được sự sống, viết chữ hoặc hoặc chẳng phải nghĩa đây dùng vậy.

Bào địa: ngược lại âm mẫn giao. Trong văn nói có nghĩa là âm thanh gào lên cũng gọi là giận dữ.

Thâu-đầu-đàn-vương: đây nói sai. Nói cho đúng chính là thủ-diện-đà-na-vương. Đây dịch là Tịnh Phạn, hoặc nói là chẳng phải vậy.

-----

## KINH ĐẠI PHƯƠNG TIỆN BÁO ÂN QUYỂN 2

Bàn lan xuân luân: ngược lại âm mẫn hàn, ngược lại âm dưới xuân lạt luân. Đây nói về hình trạng.

Thiến luyện xán lạn: ngược lại âm du kiến nghĩa là sắc thái tươi mát, muôn màu rực rỡ tròn đầy.

Nhãn huyên: ngược lại âm hồ quyền, hồ biến hai âm. Thương Hiệt biên soạn giải thích rằng: nhìn thấy không rõ. Trong sách Quốc ngữ thì có nghĩa là xem xét cảnh đẹp bị hoa mắt. Mạ Quỷ cho rằng huyên hoặc, lằm lằm vậy.

Bức hiệp: ngược lại âm bổ cách nghĩa cấp bách gấp rút. Ngược lại âm dưới hư nghiệp, tiếng địa phương có nghĩa là dùng thế lực hù dọa áp bức khiến người ta sợ sệt. Còn có nghĩa là lấy uy lực áp bức dọa nạt người ta sợ sệt. Âm duyệt ngược lại là âm hồ bức. Nay đều viết hiệp cũng nghĩa là dọa nạt, hoặc gọi là khủng độc, cũng là đồng nghĩa vậy.

Tiệt át: ngược lại âm ô khác. Thương Hiệt biên soạn giải thích rằng: chữ át nghĩa là che lấp. Nhĩ Nhã giải thích chữ át nghĩa là dừng lại.

Quách Phác gọi là ngăn chặn các tướng phản nghịch là chữ át vậy.

Tài hối: văn cổ đồng với chữ hối này. Ngược lại là âm hồ tội chữ tài có nghĩa là hàng hóa của cải. Văn thường hay dùng tài bạch nghĩa

là hàng dẹt bằng tơ lụa, gọi là hối Chu Lễ giải thích, là hàng hóa thông dụng. Trịnh Huyền gọi là vàng ngọc, hàng hóa vãi vóc gọi là hối.

Đâu mâu: ngược lại âm mạc hậu. Quảng Nhã giải thích cái mũ, nón. Trong văn kinh viết chữ mâu này là chẳng phải thế vậy.

Càng sai: ngược lại âm sở giải sở ký hai âm. Có nghĩa là vật phơi khô vậy.

Thán ba na thực: hoặc gọi là hàng bát na dịch là bột mì. Mãn xà ni thực dịch là có thể ăn. Khư đà ni thực dịch là có thể cho ăn.

Thực yếm: ngược lại âm ô cảm, chữ lâm yếm thao nghĩa là hương cái miệng đọc thần chú, dùng hai tay bưng thức ăn, gọi là yếm vậy.

Hâm nham: ngược lại âm khổ kim, lại là âm khâm. Quảng Nhã giải thích chữ nhâm nghĩa là núi nhỏ mà cao. Công Dương truyện cho rằng: chữ nham ngân là gò đất trên núi cao, muốn lên núi rất khó nhọc vậy.

Lay chuyết: ngược lại là âm như liệt thanh loại chuyết có nghĩa là hơi ngẩn mà chữ chuyết là lo lắng, ưu não vậy.

Sáp thực: ngược lại âm tử hạp. chữ lâm trùng sáp huyết có nghĩa là loài sâu bọ đớp mồi. Trong kinh văn viết chữ tiệp là chẳng phải vậy.

Cô thực: ngược lại âm nhượng cử, chữ cô nghĩa là một loại nắm có thể ăn được. Nhĩ Nhã giải thích chữ xuyên là húp bưng canh nắm húp. Quách Phác giải thích chữ xuyên thập có nghĩa là bưng lấy ăn, nhật lấy để ăn.

Đảm yết: trong văn nói viết chữ kiệt nghĩa là dùng hết sức mình, đồng nghĩa với chữ đảm. Ngược lại âm kỳ yết, nghĩa là đưa lên gánh vác trách nhiệm. Trong tả truyện giải thích chữ kiệt nghĩa là lấy cục đá ném vào người ta. Chú giải rằng: chữ kiệt đảm nghĩa là lấy hết sức mình đảm trách công việc vậy.

Rần đoan: ngược lại âm phò nhấn. Trong văn nói gọi chữ tấn là xương đầu gối. Chữ dưới lại viết chữ bác nghĩa là cánh tay phần cùi chỗ trở lên vai, đồng thời cũng gọi là đầy đủ. Ngược lại âm phát tràng nghĩa là ruột già.

Viêm hạn: ngược lại âm vũ liêm có nghĩa là nóng rực nóng nhiệt. Nhĩ Nhã giải thích chữ viêm là lửa bốc lên. Quách Phác giải thích chữ hạn nghĩa là người ta đốt lửa khí bốc lên có nghĩa là nắng hạn lâu mưa.

Ổ đa: ngược lại là âm ư tội. Chữ ổi trong tự điển giải thích là nhiều, đông. Quảng Nhã giải thích chữ ổi là đê tiện xấu xa.

Áo ế: ngược lại âm ư lục, âm dưới là nhất kiết. Ty thương giải thích rằng ở trong lòng thương xót bùi ngùi gọi là thống khổ, thương

tâm. Chữ ế có nghĩa là tắc nghẽn. Trong kinh văn viết chữ úc có nghĩa là dồn nén, đây chẳng phải thể này vậy.

Trảo quặc: ngược lại âm cư hệ. Trong văn nói giải thích nghĩa là chộp lấy cái cán. Thương Hiệt giải thích có nghĩa tác tay. Hoài Nam Tử cho rằng con thú nó chạy vô hang, tức là chộp lấy con chim ở trong tổ, tức cái mỏ nhọn gấp, vậy chữ cán ngược lại âm cư nghịch.

Đơn chiếc: ngược lại âm cổ triết. Theo chữ có nghĩa là cô độc một mình. Trong văn nói giải thích chữ chiếc nghĩa là không có tay phải gọi là chiếc. Trong Quốc ngữ gọi là họ hồ có một tay là vậy.

Hãm giới: ngược lại âm hồ cảm, dưới lại viết hy nghi hai chữ hình tượng này cũng đồng, ngược lại âm hồ giới tiếng địa giải thích chữ hãm có nghĩa quở trách, cũng có nghĩa là giận dữ. Trong kinh văn lại viết cảm, âm hồ kim hai chữ tượng hình cũng là văn thông dụng vậy.

Tháp trương: ngược lại âm đường hạp có nghĩa là chân đi tản bộ mắt mở to mà nhìn. Trong kinh văn viết từ bộ khẩu viết thành chữ hấp trương là chẳng phải vậy.

Bạc lạc: ngược lại âm lang đặc. Trong văn nói có nghĩa là cái xương sườn. Trong kinh văn viết chữ luyến lạc là chẳng phải thể chữ vậy.

Kiểu nhiên: văn cổ viết kiểu giảo hai chữ tượng hình. Có nghĩa mặt trắng chiếu sáng. Nay viết chữ giảo cũng đồng nghĩa. Ngược lại âm công điều. Ty Thương gọi chữ kiểu nghĩa là sáng mà trong sáng vậy.

-----

### KINH ĐẠI PHƯƠNG TIỆN BÁO ÂN QUYỂN 3

Đích đích: ngược lại âm đình địch chữ trong sách giải thích đích là vợ chánh. Công Dương truyện gọi là lập vợ chánh làm vợ lớn, kế đó mới lấy vợ kế nghĩa là con của vợ lớn làm đích tôn, không lập con của vợ kế làm đích tôn vậy.

Da duy: hoặc nói xà tỳ, hoặc nói là xà duy đều sai vậy, nói cho đúng là à tỳ đa, nghĩa là thiếu đốt vậy. Tiếng Phạm, nghĩa là thiếu đốt xác chết vậy.

Diên quyết: lại viết diên hai thể hình đều đồng. Ngược lại âm đình hiền, ngược lại âm dưới cư nguyệt. Chữ diên quyết cũng giống như chữ đồng phúc nghĩa là té ngã phúc xuống đất. Trong kinh văn viết diên

quyết này là chẳng phải thể vậy. Chữ phốc ngược lại âm mẫn bắc.

Phiên cổ: chữ lại viết chữ phiên cũng đồng. Ngược lại là âm ư cấp chữ lâm ấp có nghĩa là bất an áy náy trong lòng. Thương Hiệt giải thích chữ ấp nghĩa là diện mạo không vui, không thoải mái.

Phiên oan: ngược lại âm ư nguyên. Nghĩa là oan uổng, nổi buồn phiền oan khúc có bào chữa cũng vô ích, chữ từ bộ mịch đến viết bộ oán là miên có nghĩa là che không đi thoát ra được cho nên viết từ bộ mịch. Trong kinh văn viết chữ oản hai thể hình chẳng phải thể nghĩa đây vậy.

Uông thủy: ngược lại âm ô hoàng. Văn thông dụng thường hay dùng, có nghĩa là dòng nước đứng yên không chảy gọi là uông. Nhĩ Nhã cho rằng là hồ nước rộng lớn. Trong kinh văn viết chữ quang là tên của một con sông ở Trung Quốc, âm quang là chẳng phải nghĩa đây vậy.

Ma-ha-ca: dịch là vô trí, nghĩa là nói lảm nhảm không có ý nghĩa.

-----

### KINH ĐẠI PHƯƠNG TIỆN BÁO ÂN QUYỂN 4

Đảo tự: ngược lại hai âm đô đạo, đô cáo. Ngược lại âm dưới từ lý. Trong văn nói nghĩa là báo cáo sự việc cầu phúc gọi là đảo, nghĩa mời thỉnh cầu phúc, cúng tế quỷ thần vậy.

Nhuận động: ngược lại âm nhi độn. Trong văn nói nghĩa là con mắt chuyển động hoặc là máy mắt. Trong kinh văn viết chữ nhu là chẳng phải thể chữ vậy.

Phiên tức: ngược lại âm phụ viễn, có nghĩa là cỏ cây tươi tốt phát triển tăng trưởng, nghĩa tăng trưởng ra nhiều. Trong kinh văn viết là phần thịnh, nghĩa là xum xuê, um tùm.

Duy trưởng: ngược lại âm vu truy, tiếng Phạm, chữ lâm tại bàn gọi là duy nghĩa là trưởng cái màn che một bên, cũng là che bao quanh vậy.

Thoan lãng: ngược lại âm sỉ hằng, nghĩa là dòng nước chảy xiết, chảy cuộn cuộn. Trong văn nói nghĩa là dòng suối nhỏ chảy mau, nghĩa là dòng nước chảy trên cát, cũng gọi là dòng suối cạn.

Mong manh: ngược lại âm mạc công, có nghĩa là con mắt có con người mà không thấy gọi là mong nghĩa là lừa nhò. Con mắt không có con người gọi là mù manh vậy.

Cử phàm: lại chữ điều phiêu, hai chữ tượng hình cũng đồng nghĩa, ngược lại âm phù nghiêm, phù trác, giải thích tên gọi là tùy theo gió mà tương buồm gọi là phàm, là cánh buồm vậy.

Chấn tế: ngược lại âm chỉ nhẫn. Nhĩ Nhã giải thích chữ chấn nghĩa cứu vậy, là phát phẩm vật ra. Trong văn nói nghĩa là chữ chấn là đưa lên. Trong kinh văn viết chữ chấn này có bộ bối. Ngược lại âm nhẫn âm ẩ chữ chấn này có nghĩa là giàu có, phấn chấn.

Thảo thái: âm thái nghĩa là một loài cỏ nhỏ mọc có trở hoa rất thơm. Trong văn kinh viết là chữ được chẳng phải vậy. Chữ hổ ngược lại âm thiên cổ, có nghĩa là cỏ khô. Nay ở tỉnh Thiểm tây Trung Quốc nói là một loại rau, ở tỉnh Giang nam Sơn đông nói rau ngổ, âm ngổ ở Sơn đông nói rau thốt vậy.

Hao xích: lại viết là hao cũng đồng ngược lại âm hồ giao. Ngược lại âm dưới là hồ giá. Văn thông dụng có nghĩa là tiếng hổ rầm, nghĩa là hù dọa vậy.

-----

## KINH ĐẠI PHƯƠNG TIỆN BÁO ÂN QUYỂN 5

Bạch hồng: văn cổ lại viết chữ hồng này cũng đồng, ngược lại âm hồ công. Trong văn nói nghĩa là cầu vòng. Tục gọi là người con gái đẹp. Ở Giang đông gọi là lễ tế cầu mưa, giải thích tên là công phá cái vòng. Thuần Dương Công phá âm khí vậy.

Ty nhĩ: nghĩa cắt tai xẻo mũi, lại viết chữ tiểu cũng đồng. Ngược lại âm ngư khí, ngược lại âm dưới nhượng ký. Trong văn nói nghĩa cắt lỗ mũi. Quảng Nhã giải thích chữ nhĩ nghĩa là xẻo lỗ tai.

Nguyệt nhĩ: văn cổ viết minh triết hai chữ tượng hình cũng đồng. Ngược lại âm ngư quyết, ngũ khoát hai âm. Chữ nguyệt giống như chữ hạt có nghĩa là cắt, tiêu diệt vậy.

Thám mạc: ngược lại âm tha hàm. Trong văn nói giải thích, nghĩa là lấy tin tức từ xa gọi là thám, nghĩa là dùng tay thâu lượm gọi là mạc vậy.

Họa khốc: văn cổ lại viết khố, khốc, khốc ba chữ tượng hình đều đồng. Ngược lại âm khẩu mã. Trong văn nói, chữ khốc có nghĩa là cấp bách, mau chóng, nghĩa là báo cáo rất nhan, cũng có nghĩa bạo ngược, Bạch Hổ Thông gọi chữ khốc là cực nhanh vậy, cũng có nghĩa là mạng

---

lĩnh đưa cực kỳ nghiêm khắc.

Bồi phát: Trong văn nói lại viết bao phù hai chữ tượng hình cũng đồng, ngược lại âm bộ giao, chữ phù nghĩa là lấy ra dẫn ra văn thông dụng. Lại viết chữ bồi nghĩa dùng tay nắm gọi là bồi.

-----

### KINH ĐẠI PHƯƠNG TIỆN BÁO AN QUYỂN 6

Ngưu ty: chữ chánh viết là đài sách hai chữ tượng hình cũng đồng ngược lại âm lạt chi thức chi hai âm. Nhĩ Nhã giải thích gọi là con trâu nghĩa là con trâu ăn no rồi lại đi xa.

Khiêu bình: ngược lại âm bì bình. Tỳ Thương giải thích rằng: cái giường hẹp bằng phẳng nghĩa là ngồi một mình trên cái giường hẹp. Giải thích tên gọi là bình bàn cờ, âm bình nghĩa lấy miếng ván làm bàn cờ. Thế chánh là bình. Tu đà thực hoặc gọi là tu đà. Đây dịch là giờ chừ thiên ăn, chữ tu đà đây dịch là bạch nghĩa là sáng nghĩa là chừ thiên ăn buổi sáng. Trong tùy tướng luận gọi là tu đà. Đây dịch là thiện đà có nghĩa là chân thật vậy.

-----

### KINH ĐẠI PHƯƠNG TIỆN BÁO AN QUYỂN 7

Kinh cương: ngược lại âm cự hướng chữ trong sách gọi là thí cho sức mạnh nơi đạo gọi là kinh. Trong kinh văn viết cương là văn thường hay dùng vậy.

Đồng sáu: ngược lại âm sơ nhữn văn cổ ngược lại âm sai cận, nghĩa là hủy cái răng gọi là nhổ răng. Trong văn nói nghĩa là người con trai sanh ra tám tháng mọc tám cái răng đến tám tuổi thì thay răng gọi là sấn. Đưa con gái sanh ra bảy tháng mọc bảy cây răng đến bảy tuổi thay răng gọi là hủy tức là bỏ. Chữ viết từ bộ xỉ thanh thất giải thích tên gọi là sấn tẩy nghĩa thay sạch răng sữa, hủy tẩy nhổ sạch răng sữa, cho nên mọc lại cây răng mới vậy.

- QUYỂN 8, 9, 10 (không có từ âm nghĩa)